

BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 702 /QĐ-BD TTG

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục dữ liệu, nhóm thông tin cơ bản và trường thông tin
trong Cơ sở dữ liệu về tôn giáo (phiên bản 1.0)**

BỘ TRƯỞNG BỘ DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân ngày 26 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Tín ngưỡng, tôn giáo ngày 18 tháng 11 năm 2016;

Căn cứ Nghị định số 95/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 124/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp; phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 297/2026/NĐ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2026 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Quyết định số 292/QĐ-BKHCN ngày 25 tháng 3 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến trúc Chính phủ số Việt Nam, phiên bản 4.0;



Căn cứ Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

Căn cứ Quyết định số 636/QĐ-BDTTG ngày 09 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn để kết nối, chia sẻ các dữ liệu theo lĩnh vực quản lý; hoàn thiện các quy định về quản trị dữ liệu, chuẩn hóa dữ liệu đầu vào, cơ chế chia sẻ, kết nối liên thông dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 746/QĐ-BDTTG ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo phê duyệt Chiến lược dữ liệu của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 408/QĐ-BDTTG ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Danh mục dữ liệu gốc, Danh mục dữ liệu chủ, Danh mục dùng chung, Danh mục dữ liệu mở của Bộ Dân tộc và Tôn giáo;

Căn cứ Quyết định số 642/QĐ-BDTTG ngày 20 tháng 7 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu và Từ điển dữ liệu của Bộ (phiên bản 1.0);

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Tôn giáo Chính phủ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dữ liệu, nhóm thông tin cơ bản và các trường thông tin trong Cơ sở dữ liệu về tôn giáo, phiên bản 1.0 (sau đây gọi là Danh mục).

Điều 2. Mục đích và giá trị sử dụng của Danh mục

1. Danh mục được sử dụng thống nhất làm căn cứ để xác định phạm vi và nội dung dữ liệu cần thu thập, tạo lập và cập nhật trong Cơ sở dữ liệu về tôn giáo; xây dựng, rà soát và chuẩn hóa biểu mẫu thu thập dữ liệu; thiết kế, cấu hình trường thông tin và chức năng xử lý dữ liệu trên Hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu về tôn giáo; xác định nguồn dữ liệu, phương thức tạo lập và cập nhật, cơ quan hoặc đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ, mức độ bảo vệ và chế độ chia sẻ dữ liệu; xây dựng Từ điển dữ liệu chi tiết, quy tắc nghiệp vụ, quy tắc chất lượng, danh mục tham chiếu và các tài liệu đặc tả có liên quan; ánh xạ, chuyển đổi, kế thừa, kiểm tra và nghiệm thu dữ liệu, chức năng của Hệ thống thông tin Cơ sở dữ liệu về tôn giáo.

2. Việc phân loại dữ liệu, xác định mức độ bảo vệ và chế độ chia sẻ tại Danh mục là căn cứ để phân quyền và cấu hình biện pháp bảo vệ. Việc khai thác, cung cấp, kết nối hoặc chia sẻ dữ liệu chỉ được thực hiện khi đúng mục đích, thẩm quyền, đối tượng và điều kiện theo quy định của pháp luật.

3. Danh mục không thay thế hồ sơ, văn bản, quyết định hành chính hoặc kết quả giải quyết thủ tục hành chính của cơ quan có thẩm quyền; không làm phát sinh thủ tục hành chính, thành phần hồ sơ hoặc nghĩa vụ cung cấp thông tin mới.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Ban Tôn giáo Chính phủ có trách nhiệm chủ trì quản lý nội dung nghiệp vụ của Danh mục; hướng dẫn việc sử dụng và áp dụng các trường thông tin; chủ trì xây dựng, quản lý Từ điển dữ liệu chi tiết, quy tắc nghiệp vụ, quy tắc chất lượng và tài liệu đặc tả dữ liệu có liên quan; theo dõi, kiểm tra việc áp dụng Danh mục; tiếp nhận, tổng hợp đề xuất sửa đổi, bổ sung và tham mưu Bộ trưởng xem xét, quyết định.

2. Trung tâm Chuyên đổi số có trách nhiệm chủ trì kỹ thuật; cấu hình mã trường, kiểu dữ liệu, độ dài, định dạng, danh mục tham chiếu, quy tắc kiểm tra và chức năng xử lý dữ liệu trên Hệ thống; bảo đảm sự thống nhất giữa Danh mục, Từ điển dữ liệu, biểu mẫu, cấu trúc dữ liệu và chức năng của Hệ thống; không tự thay đổi tên, mã, nội dung, ý nghĩa, mục đích sử dụng, nguồn hoặc trách nhiệm nghiệp vụ của trường thông tin đã được phê duyệt.

3. Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Dân tộc và Tôn giáo; cơ quan chuyên môn về công tác tín ngưỡng, tôn giáo các tỉnh, thành phố và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan sử dụng Danh mục trong quá trình thu thập, tạo lập và cập nhật dữ liệu; chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, chính xác, hợp pháp và khả năng truy nguyên của dữ liệu do mình cung cấp hoặc xử lý; kịp thời phản ánh nội dung không còn phù hợp hoặc không thể thực hiện.

Điều 4. Rà soát, sửa đổi, bổ sung và quản lý phiên bản

1. Danh mục được rà soát, sửa đổi, bổ sung khi có thay đổi của pháp luật, chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, yêu cầu quản lý, nguồn dữ liệu, yêu cầu kết nối, chia sẻ hoặc khi phát hiện trường thông tin còn thiếu, trùng lặp, không còn cần thiết hoặc không thể thực hiện.

2. Việc bổ sung, loại bỏ hoặc thay đổi danh mục dữ liệu, nhóm thông tin cơ bản, mã trường, tên trường, mô tả ý nghĩa, phạm vi đối tượng, nguồn dữ liệu chính thức, trách nhiệm nghiệp vụ, mức độ bảo vệ hoặc chế độ chia sẻ phải được Bộ trưởng xem xét, quyết định.

3. Việc điều chỉnh đặc tả vật lý, tên kỹ thuật, định dạng kỹ thuật chi tiết, quy tắc kiểm tra tự động, ánh xạ hệ thống hoặc nội dung kỹ thuật khác không làm thay đổi nội dung đã được Bộ trưởng phê duyệt được quản lý trong Từ điển dữ liệu và hồ sơ kỹ thuật theo thẩm quyền; phải ghi nhận phiên bản, nội dung, lý do và thời điểm áp dụng.

4. Khi Danh mục được sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành phiên bản mới, dữ liệu đã được tạo lập hợp pháp theo phiên bản trước được kế thừa, đối chiếu, ánh xạ hoặc chuyển đổi; không yêu cầu tạo lập lại nếu dữ liệu vẫn đáp ứng yêu cầu và không làm mất lịch sử.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Trưởng ban Tôn giáo Chính phủ, Giám đốc Trung tâm Chuyên đổi số, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Dân tộc

và Tôn giáo; Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. *huc*

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để p/h chỉ đạo);
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ;
- Cơ quan chuyên môn về công tác dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo các tỉnh, thành phố;
- Lưu: VT, TGCP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Hải Trung



PHỤ LỤC
DANH MỤC DỮ LIỆU, NHÓM THÔNG TIN CƠ BẢN VÀ CÁC TRƯỜNG THÔNG TIN
TRONG CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ TÔN GIÁO
(Ban hành kèm theo Quyết định số 702/QĐ-BD TTG ngày 13 tháng 8 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Dân tộc và Tôn giáo)

I. NGUYÊN TẮC XÁC ĐỊNH VÀ SỬ DỤNG DANH MỤC

1. Danh mục dữ liệu là tập hợp các trường thông tin được tổ chức theo từng đối tượng hoặc nhóm đối tượng thuộc phạm vi quản lý của Cơ sở dữ liệu về tôn giáo, nhằm xác định thống nhất thông tin cần thu thập, tạo lập, cập nhật, quản lý và khai thác đối với từng loại đối tượng. Mỗi Danh mục dữ liệu được cấu trúc thành các nhóm thông tin cơ bản và các trường thông tin cụ thể, kèm theo các thuộc tính quản trị dữ liệu cần thiết.
2. Danh mục dữ liệu là đường cơ sở nghiệp vụ để xác định phạm vi dữ liệu của Cơ sở dữ liệu về tôn giáo; không đồng nhất với bảng dữ liệu, cấu trúc vật lý, màn hình nhập liệu, biểu mẫu thu thập hoặc cấu trúc lưu trữ trong hệ thống thông tin.
3. Nhóm thông tin cơ bản là tập hợp các trường thông tin cùng phản ánh một khía cạnh nghiệp vụ tương đối hoàn chỉnh của một đối tượng dữ liệu, có mối liên hệ trực tiếp về nội dung, mục đích quản lý, nguồn phát sinh hoặc vòng đời xử lý.
4. Mã trường thông tin là mã nghiệp vụ duy nhất, ổn định để quản lý và truy vết trường thông tin; không đồng nhất với tên bảng, tên cột, khóa chính, khóa ngoại hoặc cấu trúc vật lý của cơ sở dữ liệu.
5. Kiểu dữ liệu và độ dài tại Danh mục là kiểu dữ liệu logic và giới hạn nghiệp vụ. Đặc tả vật lý, quy tắc nghiệp vụ, quy tắc chất lượng, danh mục tham chiếu và cấu hình kỹ thuật được quản lý tại Từ điển dữ liệu và hồ sơ quản trị, kỹ thuật có liên quan.
6. Nguồn dữ liệu, phương thức tạo lập, cập nhật, trách nhiệm nghiệp vụ, mức độ bảo vệ và chế độ chia sẻ được xác định theo từng trường thông tin, bảo đảm đúng chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền và quy định của pháp luật.
7. Tài liệu quản trị dữ liệu, đặc tả kỹ thuật, biểu mẫu và hướng dẫn sử dụng không được tự bổ sung trường thông tin bắt buộc, trách nhiệm, thẩm quyền, thủ tục hành chính hoặc nghĩa vụ cung cấp thông tin ngoài phạm vi Danh mục này.
8. Trường thông tin có cấu trúc, đa trị hoặc thể hiện quan hệ giữa các đối tượng được chi tiết hóa trong Từ điển dữ liệu trước khi cấu hình, chuyển đổi, tích hợp, nhập liệu hoặc nghiệm thu; việc chi tiết hóa không làm thay đổi phạm vi nghiệp vụ đã được Danh mục xác định.

II. DỮ LIỆU VỀ TÔN GIÁO (28 trường thông tin)

1. Cấu trúc nghiệp vụ và trường thông tin

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
1	Thông tin chung	DM01.G01.001	Mã tôn giáo	Ký tự	20	Mã định danh duy nhất, ổn định của tôn giáo trong hệ thống.
2	Thông tin chung	DM01.G01.002	Tên gọi chính thức	Ký tự	200	Tên chuẩn của tôn giáo theo văn bản hoặc hồ sơ được cơ quan có thẩm quyền xác nhận.
3	Thông tin chung	DM01.G01.003	Tên gọi khác	Ký tự	200	Tên gọi khác đã được xác minh; trường hợp có nhiều giá trị được quản lý theo quan hệ có hiệu lực.
4	Thông tin chung	DM01.G01.004	Tên giao dịch quốc tế	Ký tự	200	Tên bằng tiếng nước ngoài hoặc tên giao dịch quốc tế, kèm mã ngôn ngữ khi có.
5	Thông tin chung	DM01.G01.005	Tên viết tắt	Ký tự	200	Tên viết tắt được sử dụng chính thức; không dùng làm khóa định danh.
6	Thông tin chung	DM01.G01.006	Nguồn gốc	Ký tự	20	Nguồn gốc hình thành tôn giáo
7	Thông tin chung	DM01.G01.007	Đối tượng thờ cúng	Ký tự	1000	Đối tượng thờ cúng của tôn giáo
8	Thông tin chung	DM01.G01.008	Trang phục đặc trưng	Ký tự	1000	Trang phục đặc trưng của tôn giáo
9	Thông tin chung	DM01.G01.009	Một số đặc điểm cơ bản	Ký tự	2000	Một số đặc điểm cơ bản của tôn giáo

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
10	Thông tin chung	DM01.G01.010	Loại địa bàn hoạt động	Ký tự	100	Loại hoặc phạm vi địa bàn hoạt động của tôn giáo (một xã, một tỉnh, nhiều tỉnh hoặc toàn quốc); quản lý theo danh mục dùng chung.
11	Thông tin chung	DM01.G01.011	Phạm vi địa bàn hoạt động	Số	10	Số lượng đơn vị hành chính (tỉnh, xã) thuộc phạm vi hoạt động của tổ chức tôn giáo.
12	Thông tin chung	DM01.G01.012	Danh sách tỉnh/xã thuộc phạm vi	Danh sách		Danh sách các tỉnh hoặc xã cụ thể thuộc phạm vi hoạt động của tôn giáo; quản lý theo danh mục đơn vị hành chính dùng chung.
13	Quá trình du nhập	DM01.G02.001	Người sáng lập	Ký tự	100	Người sáng lập của tôn giáo
14	Quá trình du nhập	DM01.G02.002	Khu vực xuất hiện	Ký tự	300	Khu vực xuất hiện của tôn giáo
15	Quá trình du nhập	DM01.G02.003	Hình thức ban đầu của hoạt động tôn giáo	Ký tự	2000	Hình thức ban đầu của hoạt động tôn giáo
16	Quá trình du nhập	DM01.G02.004	Trạng thái sử dụng	Ký tự	10	Trạng thái có hiệu lực, ngừng sử dụng hoặc thay thế của danh mục.
17	Quá trình du nhập	DM01.G02.005	Ngày hiệu lực từ	Ngày	10	Ngày bắt đầu hiệu lực của bản ghi danh mục. Định dạng dd/mm/yyyy
18	Quá trình du nhập	DM01.G02.006	Ngày hiệu lực đến	Ngày	10	Ngày kết thúc hiệu lực; để trống khi còn hiệu lực. Định dạng dd/mm/yyyy

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
19	Quá trình du nhập	DM01.G02.007	Tập văn bản căn cứ	Dữ liệu nhị phân (Binary)		Tập điện tử văn bản làm căn cứ, có mã băm và thông tin phiên bản.
20	Quá trình phát triển	DM01.G03.001	Lịch sử hình thành, phát triển	Ký tự	2000	Thông tin lịch sử hình thành phát triển
21	Quá trình phát triển	DM01.G03.002	Các mốc sự kiện quan trọng	Ký tự	2000	Danh sách các mốc sự kiện quan trọng trong quá trình phát triển tôn giáo
22	Quá trình phát triển	DM01.G03.003	Nhân vật tiêu biểu	Ký tự	2000	Danh sách các nhân vật tiêu biểu trong quá trình phát triển tôn giáo
23	Giáo lý, giáo luật, lễ nghi	DM01.G04.001	Giáo luật	Ký tự	2000	Giáo luật của tôn giáo
24	Giáo lý, giáo luật, lễ nghi	DM01.G04.002	Nội dung giáo lý	Ký tự	1000	Nội dung giáo lý của tôn giáo
25	Giáo lý, giáo luật, lễ nghi	DM01.G04.003	Giá trị giáo lý	Ký tự	2000	Giá trị giáo lý của tôn giáo
26	Giáo lý, giáo luật, lễ nghi	DM01.G04.004	Lễ nghi	Ký tự	1000	Lễ nghi hình thành tôn giáo
27	Giáo lý, giáo luật, lễ nghi	DM01.G04.005	Mức độ ảnh hưởng	Ký tự	2000	Mức độ ảnh hưởng hình thành tôn giáo
28	Giáo lý, giáo luật, lễ nghi	DM01.G04.006	Đóng góp cho xã hội	Ký tự	2000	Đóng góp cho xã hội hình thành tôn giáo

2. Thuộc tính quản trị, nguồn và phương thức tạo lập

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
1	DM01.G01.001	ĐD – Định danh chính	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục dữ liệu dùng chung của Bộ Dân tộc và Tôn giáo	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
2	DM01.G01.002	ĐS – Đối sánh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục dữ liệu dùng chung của Bộ Dân tộc và Tôn giáo	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
3	DM01.G01.003	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
4	DM01.G01.004	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
5	DM01.G01.005	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
6	DM01.G01.006	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
7	DM01.G01.007	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
8	DM01.G01.008	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
9	DM01.G01.009	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
10	DM01.G01.010	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
11	DM01.G01.011	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
12	DM01.G01.012	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
13	DM01.G02.001	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
14	DM01.G02.002	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
15	DM01.G02.003	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
16	DM01.G02.004	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
17	DM01.G02.005	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
18	DM01.G02.006	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
19	DM01.G02.007	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu/hệ thống quản lý văn bản của Bộ (khi đủ điều kiện kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL05 – Số hóa/tiếp nhận hồ sơ điện tử
20	DM01.G03.001	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
21	DM01.G03.002	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
22	DM01.G03.003	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
23	DM01.G04.001	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
24	DM01.G04.002	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
25	DM01.G04.003	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
26	DM01.G04.004	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
27	DM01.G04.005	K – Không có vai trò định danh	DX – Dữ liệu dẫn xuất/tổng hợp	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL08 – Tính toán/tổng hợp/dẫn xuất
28	DM01.G04.006	K – Không có vai trò định danh	DX – Dữ liệu dẫn xuất/tổng hợp	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL08 – Tính toán/tổng hợp/dẫn xuất

3. Cập nhật, trách nhiệm và chia sẻ dữ liệu

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
1	DM01.G01.001	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
2	DM01.G01.002	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
3	DM01.G01.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
4	DM01.G01.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
5	DM01.G01.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
6	DM01.G01.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
7	DM01.G01.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
8	DM01.G01.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
9	DM01.G01.009	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
10	DM01.G01.010	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
11	DM01.G01.011	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
12	DM01.G01.012	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
13	DM01.G02.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
14	DM01.G02.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
15	DM01.G02.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
16	DM01.G02.004	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
17	DM01.G02.005	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
18	DM01.G02.006	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
19	DM01.G02.007	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
20	DM01.G03.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
21	DM01.G03.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
22	DM01.G03.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
23	DM01.G04.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
24	DM01.G04.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
25	DM01.G04.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
26	DM01.G04.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2/CS4 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước; dùng chung khi được phê duyệt	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền; dữ liệu dùng chung khi được phê duyệt
27	DM01.G04.005	ĐK – Định kỳ theo kỳ số liệu hoặc khi có nguồn mới	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
28	DM01.G04.006	ĐK – Định kỳ theo kỳ số liệu hoặc khi có nguồn mới	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

III. DỮ LIỆU VỀ TỔ CHỨC TÔN GIÁO (74 trường thông tin)

1. Cấu trúc nghiệp vụ và trường thông tin

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
29	Thông tin chung	DM02.G01.001	Mã tổ chức tôn giáo	Ký tự	30	Mã định danh hoặc mã tham chiếu của tổ chức tôn giáo trong Cơ sở dữ liệu về tôn giáo.
30	Thông tin chung	DM02.G01.002	Tên tổ chức	Ký tự	500	Tên chính thức của tổ chức tôn giáo theo hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin có giá trị xác minh.
31	Thông tin chung	DM02.G01.003	Tên giao dịch quốc tế	Ký tự	500	Tên bằng tiếng nước ngoài hoặc tên giao dịch quốc tế của tổ chức tôn giáo, kèm mã ngôn ngữ khi có.
32	Thông tin chung	DM02.G01.004	Tên viết tắt	Ký tự	500	Tên viết tắt được tổ chức tôn giáo sử dụng chính thức; không dùng làm khóa định danh.
33	Thông tin chung	DM02.G01.005	Thuộc tôn giáo	Ký tự	20	Tôn giáo mà tổ chức tôn giáo thuộc về; tham chiếu Danh mục tôn giáo có hiệu lực.
34	Thông tin chung	DM02.G01.006	Hệ phái/dòng tu	Ký tự	500	Hệ phái, dòng tu hoặc nhánh trực thuộc có liên quan đến tổ chức tôn giáo; được quản lý theo nguồn xác minh và thời gian hiệu lực.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
35	Thông tin chung	DM02.G01.007	Có/không văn bản đề nghị	Ký tự	1	Xác định có hoặc không có văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo; trường hợp có phải liên kết với số hiệu, ngày ban hành, cơ quan ban hành và tệp minh chứng tương ứng.
36	Thông tin chung	DM02.G01.008	Số văn bản đề nghị	Ký tự	250	Số, ký hiệu của văn bản đề nghị liên quan đến tổ chức tôn giáo.
37	Thông tin chung	DM02.G01.009	Ngày ban hành văn bản đề nghị	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản đề nghị liên quan đến tổ chức tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
38	Thông tin chung	DM02.G01.010	Cơ quan ban hành văn bản đề nghị	Ký tự	250	Tên cơ quan hoặc tổ chức ban hành, cấp văn bản đề nghị liên quan đến tổ chức tôn giáo.
39	Thông tin chung	DM02.G01.011	Có/không văn bản chấp thuận	Ký tự	1	Xác định có hoặc không có văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo; trường hợp có phải liên kết với số hiệu, ngày ban hành, cơ quan ban hành và tệp minh chứng tương ứng.
40	Thông tin chung	DM02.G01.012	Số văn bản chấp thuận	Ký tự	250	Số, ký hiệu của văn bản chấp thuận liên quan đến tổ chức tôn giáo.
41	Thông tin chung	DM02.G01.013	Ngày ban hành văn bản chấp thuận	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản chấp thuận liên quan đến tổ chức tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
42	Thông tin chung	DM02.G01.014	Cơ quan ban hành văn bản chấp thuận	Ký tự	250	Tên cơ quan hoặc tổ chức ban hành, cấp văn bản chấp thuận liên quan đến tổ chức tôn giáo.
43	Thông tin chung	DM02.G01.015	Email tổ chức	Ký tự	200	Địa chỉ thư điện tử chính thức của tổ chức tôn giáo, phục vụ liên hệ nghiệp vụ; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
44	Thông tin chung	DM02.G01.016	Website tổ chức	Ký tự	500	Địa chỉ trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức tôn giáo.
45	Thông tin chung	DM02.G01.017	Địa chỉ cụ thể	Ký tự	500	Địa chỉ chi tiết của trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động của tổ chức tôn giáo theo hồ sơ được xác minh.
46	Thông tin chung	DM02.G01.018	Xã/Phường/Đặc khu	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã nơi tổ chức tôn giáo đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
47	Thông tin chung	DM02.G01.019	Tỉnh/Thành phố	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi tổ chức tôn giáo đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
48	Thông tin chung	DM02.G01.020	Loại địa bàn hoạt động	Ký tự	100	Loại hoặc phạm vi địa bàn hoạt động của tổ chức tôn giáo (một xã, một tỉnh, nhiều tỉnh hoặc toàn quốc); quản lý theo danh mục dùng chung.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
49	Thông tin chung	DM02.G01.021	Phạm vi địa bàn hoạt động	Số	10	Số lượng đơn vị hành chính (tỉnh, xã) thuộc phạm vi hoạt động của tổ chức tôn giáo.
50	Thông tin chung	DM02.G01.022	Danh sách tỉnh/xã thuộc phạm vi	Danh sách		Danh sách các tỉnh hoặc xã cụ thể thuộc phạm vi hoạt động của tổ chức tôn giáo; quản lý theo danh mục đơn vị hành chính dùng chung.
51	Thông tin chung	DM02.G01.023	Số tín đồ là công dân Việt Nam	Số	10	Số liệu tổng hợp về số tín đồ là công dân Việt Nam của tổ chức tôn giáo; phải ghi rõ kỳ số liệu, nguồn và phạm vi tổng hợp.
52	Thông tin chung	DM02.G01.024	Số tín đồ là người nước ngoài	Số	10	Số liệu tổng hợp về số tín đồ là người nước ngoài của tổ chức tôn giáo; phải ghi rõ kỳ số liệu, nguồn và phạm vi tổng hợp.
53	Thông tin chung	DM02.G01.025	Tài liệu đính kèm	Dữ liệu nhị phân (Binary)		Tập điện tử các tài liệu đính kèm hồ sơ của tổ chức tôn giáo, gồm: Hiến chương/Điều lệ, quyết định công nhận của cơ quan nhà nước, giáo lý, giáo luật và bảng kê danh sách nhân sự; mỗi tập được quản lý theo nguồn, loại tài liệu và phiên bản.
54	Giáo lý, giáo luật, hiến chương	DM02.G02.001	Giáo lý	Ký tự	4000	Thông tin giáo lý của tổ chức tôn giáo; được cấu trúc tối thiểu thành nội dung cốt lõi và các thành phần liên quan theo Từ điển dữ liệu.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
55	Giáo lý, giáo luật, hiến chương	DM02.G02.002	Giáo luật	Ký tự	4000	Nội dung khái quát về giáo luật của tổ chức tôn giáo, theo hồ sơ chính thức.
56	Giáo lý, giáo luật, hiến chương	DM02.G02.003	Tôn chỉ, mục đích	Ký tự	2000	Tôn chỉ, mục đích hoặc đường hướng hoạt động của tổ chức tôn giáo, theo hồ sơ chính thức.
57	Giáo lý, giáo luật, hiến chương	DM02.G02.004	Số đăng ký hiến chương	Ký tự	100	Số, ký hiệu của văn bản đăng ký liên quan đến tổ chức tôn giáo.
58	Giáo lý, giáo luật, hiến chương	DM02.G02.005	Ngày đăng ký hiến chương	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký đăng ký liên quan đến tổ chức tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
59	Giáo lý, giáo luật, hiến chương	DM02.G02.006	Số chấp thuận hiến chương	Ký tự	100	Số, ký hiệu của văn bản hiến chương (chấp thuận) của tổ chức tôn giáo.
60	Giáo lý, giáo luật, hiến chương	DM02.G02.007	Ngày chấp thuận hiến chương	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản chấp thuận liên quan đến tổ chức tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
61	Giáo lý, giáo luật, hiến chương	DM02.G02.008	Phiên bản hiến chương	Số	10	Số phiên bản hiện hành của văn bản hiến chương của tổ chức tôn giáo.
62	Giáo lý, giáo luật, hiến chương	DM02.G02.009	Nội dung thay đổi hiến chương	Ký tự	4000	Nội dung được sửa đổi, bổ sung trong lần thay đổi gần nhất của văn bản hiến chương của tổ chức tôn giáo.
63	Giáo lý, giáo luật, hiến chương	DM02.G02.010	Lý do thay đổi hiến chương	Ký tự	500	Lý do sửa đổi, bổ sung văn bản hiến chương của tổ chức tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
64	Người đại diện	DM02.G03.001	Hiệu lực vai trò người đại diện từ ngày	Ngày	10	Ngày bắt đầu có hiệu lực vai trò người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo; lịch sử thay đổi qua các thời kỳ được lưu giữ đầy đủ. Định dạng dd/mm/yyyy
65	Người đại diện	DM02.G03.002	Hiệu lực vai trò người đại diện đến ngày	Ngày	10	Ngày kết thúc hiệu lực vai trò người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo; để trống khi vai trò còn hiệu lực.
66	Người đại diện	DM02.G03.003	Họ và tên	Ký tự	200	Họ và tên theo giấy tờ hợp pháp của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo; liên kết bằng mã định danh cá nhân nội bộ.
67	Người đại diện	DM02.G03.004	Tên trong tôn giáo	Ký tự	200	Pháp danh, pháp hiệu, thánh danh hoặc đạo hiệu (nếu có) của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo.
68	Người đại diện	DM02.G03.005	Ngày sinh	Ngày	10	Ngày, tháng, năm sinh của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo, theo giấy tờ định danh. Định dạng dd/mm/yyyy
69	Người đại diện	DM02.G03.006	Quốc tịch	Ký tự	50	Quốc tịch của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo, theo giấy tờ định danh.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
70	Người đại diện	DM02.G03.007	Loại giấy tờ	Mã danh mục	20	Loại giấy tờ định danh (CCCD, CMND, hộ chiếu hoặc giấy tờ khác) của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo.
71	Người đại diện	DM02.G03.008	Số giấy tờ	Ký tự	50	Số giấy tờ định danh của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo; chỉ thu thập hoặc đối soát khi có căn cứ, mục đích và thẩm quyền.
72	Người đại diện	DM02.G03.009	Ngày cấp giấy tờ định danh	Ngày	10	Ngày cấp giấy tờ định danh của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
73	Người đại diện	DM02.G03.010	Nơi cấp giấy tờ định danh	Ký tự	200	Nơi cấp (cơ quan cấp) giấy tờ định danh của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo.
74	Người đại diện	DM02.G03.011	Email người đại diện	Ký tự	50	Địa chỉ thư điện tử liên hệ chính thức của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
75	Người đại diện	DM02.G03.012	Địa chỉ thường trú	Ký tự	500	Địa chỉ nơi đăng ký thường trú của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo, theo nguồn dữ liệu hợp pháp; được bảo vệ và khai thác theo phân quyền.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
76	Người đại diện	DM02.G03.013	Tỉnh/Thành phố thường trú	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi thường trú của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo.
77	Người đại diện	DM02.G03.014	Xã/Phường/Đặc khu thường trú	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã nơi thường trú của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo.
78	Người đại diện	DM02.G03.015	Địa chỉ hiện tại	Ký tự	500	Địa chỉ nơi ở hiện tại (nơi sinh sống thực tế) của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo, theo nguồn dữ liệu hợp pháp; được bảo vệ và khai thác theo phân quyền.
79	Người đại diện	DM02.G03.016	Tỉnh/Thành phố hiện tại	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi ở hiện tại của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo.
80	Người đại diện	DM02.G03.017	Xã/Phường/Đặc khu hiện tại	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã nơi ở hiện tại của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo.
81	Người đại diện	DM02.G03.018	Phẩm vị	Ký tự	50	Phẩm vị trong tôn giáo hiện tại của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo; quản lý theo thời gian hiệu lực.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
82	Người đại diện	DM02.G03.019	Chức vụ	Ký tự	100	Chức vụ trong tôn giáo hiện tại của người đại diện theo pháp luật của tổ chức tôn giáo; quản lý theo thời gian hiệu lực, tổ chức hoặc cơ sở có liên quan.
83	Cơ cấu tổ chức	DM02.G04.001	Tên bộ phận	Ký tự	500	Tên bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo.
84	Cơ cấu tổ chức	DM02.G04.002	Mô tả bộ phận	Ký tự	500	Mô tả chức năng, nhiệm vụ của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo.
85	Cơ cấu tổ chức	DM02.G04.003	Hiệu lực từ ngày	Ngày	10	Ngày bắt đầu có hiệu lực của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo; lịch sử thay đổi được lưu giữ đầy đủ. Định dạng dd/mm/yyyy
86	Cơ cấu tổ chức	DM02.G04.004	Hiệu lực đến ngày	Ngày	10	Ngày kết thúc hiệu lực của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo; để trống khi bộ phận còn hoạt động. Định dạng dd/mm/yyyy
87	Nhân sự	DM02.G05.001	Bộ phận	Ký tự	500	Tên bộ phận nơi nhân sự chủ chốt của tổ chức tôn giáo đang công tác.
88	Nhân sự	DM02.G05.002	Họ và tên	Ký tự	100	Họ và tên nhân sự chủ chốt của tổ chức tôn giáo, theo hồ sơ xác minh.
89	Nhân sự	DM02.G05.003	Tên trong tôn giáo	Ký tự	100	Tên trong tôn giáo (nếu có) của nhân sự chủ chốt của tổ chức tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
90	Nhân sự	DM02.G05.004	Ngày sinh	Ngày	10	Ngày, tháng, năm sinh của nhân sự chủ chốt của tổ chức tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
91	Nhân sự	DM02.G05.005	Số CCCD	Ký tự	50	Số CCCD hoặc giấy tờ định danh của nhân sự chủ chốt của tổ chức tôn giáo.
92	Nhân sự	DM02.G05.006	Chức vụ	Ký tự	100	Chức vụ hiện tại của nhân sự chủ chốt trong tổ chức tôn giáo.
93	Nhân sự	DM02.G05.007	Email	Ký tự	500	Địa chỉ thư điện tử chính thức của tổ chức tôn giáo, phục vụ liên hệ nghiệp vụ; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
94	Hoạt động của tổ chức	DM02.G06.001	Tên hoạt động	Ký tự	200	Tên hoạt động tôn giáo thường niên do tổ chức tôn giáo tổ chức.
95	Hoạt động của tổ chức	DM02.G06.002	Hình thức đăng ký/thông báo	Ký tự	255	Hình thức đăng ký hoặc thông báo đối với hoạt động tôn giáo thường niên theo nội dung Phiếu PT01.
96	Hoạt động của tổ chức	DM02.G06.003	Nội dung hoạt động	Ký tự	500	Nội dung, chương trình của hoạt động tôn giáo thường niên do tổ chức tôn giáo tổ chức.
97	Hoạt động của tổ chức	DM02.G06.004	Thời gian hoạt động	Ký tự	500	Thời gian (định kỳ hoặc cụ thể) diễn ra hoạt động tôn giáo thường niên của tổ chức tôn giáo.
98	Thông tin chung	DM02.G01.026	Số điện thoại tổ chức	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của tổ chức tôn

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
						giáo.
99	Giáo lý, giáo luật, hiến chương	DM02.G02.011	Giá trị cốt lõi của giáo lý	Ký tự	2000	Giá trị cốt lõi của giáo lý.
100	Người đại diện	DM02.G03.020	Số điện thoại người đại diện	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của người đại diện theo pháp luật.
101	Nhân sự	DM02.G05.008	Số điện thoại	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của nhân sự trong Phụ lục danh sách nhân sự.
102	Hoạt động của tổ chức	DM02.G06.005	Ghi chú	Ký tự	1000	Ghi chú gắn với từng hoạt động thường niên; không dùng để thay thế trường dữ liệu nghiệp vụ đã có.

2. Thuộc tính quản trị, nguồn và phương thức tạo lập

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
29	DM02.G01.001	ĐD – Định danh chính	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo (Hệ thống tự sinh và quản lý)	TL01 – Hệ thống tự sinh
30	DM02.G01.002	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
31	DM02.G01.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
32	DM02.G01.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
33	DM02.G01.005	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
34	DM02.G01.006	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
35	DM02.G01.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
36	DM02.G01.008	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
37	DM02.G01.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
38	DM02.G01.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
39	DM02.G01.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
40	DM02.G01.012	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
41	DM02.G01.013	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
42	DM02.G01.014	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
43	DM02.G01.015	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
44	DM02.G01.016	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức
45	DM02.G01.017	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
46	DM02.G01.018	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
47	DM02.G01.019	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
48	DM02.G01.020	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
49	DM02.G01.021	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
50	DM02.G01.022	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
51	DM02.G01.023	K – Không có vai trò định danh	DX – Dữ liệu dẫn xuất/tổng hợp	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL08 – Tính toán/tổng hợp/dẫn xuất
52	DM02.G01.024	K – Không có vai trò định danh	DX – Dữ liệu dẫn xuất/tổng hợp	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL08 – Tính toán/tổng hợp/dẫn xuất
53	DM02.G01.025	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL05 – Số hóa/tiếp nhận hồ sơ điện tử
54	DM02.G02.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
55	DM02.G02.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
56	DM02.G02.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
57	DM02.G02.004	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
58	DM02.G02.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
59	DM02.G02.006	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
60	DM02.G02.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
61	DM02.G02.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
62	DM02.G02.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
63	DM02.G02.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
64	DM02.G03.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
65	DM02.G03.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
66	DM02.G03.003	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
67	DM02.G03.004	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
68	DM02.G03.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
69	DM02.G03.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
70	DM02.G03.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
71	DM02.G03.008	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
72	DM02.G03.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
73	DM02.G03.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
74	DM02.G03.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức
75	DM02.G03.012	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
76	DM02.G03.013	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
77	DM02.G03.014	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
78	DM02.G03.015	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
79	DM02.G03.016	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
80	DM02.G03.017	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
81	DM02.G03.018	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
82	DM02.G03.019	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
83	DM02.G04.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
84	DM02.G04.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
85	DM02.G04.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
86	DM02.G04.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
87	DM02.G05.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
88	DM02.G05.002	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
89	DM02.G05.003	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
90	DM02.G05.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
91	DM02.G05.005	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
92	DM02.G05.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
93	DM02.G05.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
94	DM02.G06.001	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
95	DM02.G06.002	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
96	DM02.G06.003	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
97	DM02.G06.004	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
98	DM02.G01.02	K – Không có vai	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế	Thông tin do tổ chức cung cấp	TL06 – Tổ chức/cá

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
	6	trò định danh		theo nghiệp vụ	hoặc nguồn thông tin chính thức của tổ chức	nhân cung cấp theo quy định; TL04 – Tạo lập từ nguồn nghiệp vụ hợp pháp
99	DM02.G02.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, tài liệu chính thức của tổ chức tôn giáo; thông tin kê khai có căn cứ	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
100	DM02.G03.020	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cá nhân/tổ chức cung cấp; hồ sơ hợp pháp trong phạm vi được phép	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định; TL04 – Tạo lập từ nguồn nghiệp vụ hợp pháp
101	DM02.G05.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Tổ chức/cá nhân cung cấp theo biểu mẫu; hồ sơ hợp pháp	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
102	DM02.G06.005	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Phiếu PT01/hồ sơ nghiệp vụ	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định

3. Cập nhật, trách nhiệm và chia sẻ dữ liệu

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
29	DM02.G01.001	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
30	DM02.G01.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
31	DM02.G01.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
32	DM02.G01.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
33	DM02.G01.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
34	DM02.G01.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
35	DM02.G01.007	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
36	DM02.G01.008	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
37	DM02.G01.009	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
38	DM02.G01.010	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
39	DM02.G01.011	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
40	DM02.G01.012	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
41	DM02.G01.013	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
42	DM02.G01.014	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
43	DM02.G01.015	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
44	DM02.G01.016	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
45	DM02.G01.017	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
46	DM02.G01.018	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
47	DM02.G01.019	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
48	DM02.G01.020	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
49	DM02.G01.021	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
50	DM02.G01.022	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
51	DM02.G01.023	ĐK – Định kỳ theo kỳ số liệu hoặc khi có nguồn mới	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
52	DM02.G01.024	ĐK – Định kỳ theo kỳ số liệu hoặc khi có nguồn mới	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
53	DM02.G01.025	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
54	DM02.G02.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
55	DM02.G02.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
56	DM02.G02.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
57	DM02.G02.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
58	DM02.G02.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
59	DM02.G02.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
60	DM02.G02.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
61	DM02.G02.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
62	DM02.G02.009	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
63	DM02.G02.010	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
64	DM02.G03.001	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
65	DM02.G03.002	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
66	DM02.G03.003	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
67	DM02.G03.004	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
68	DM02.G03.005	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
69	DM02.G03.006	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
70	DM02.G03.007	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
71	DM02.G03.008	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
72	DM02.G03.009	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
73	DM02.G03.010	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
74	DM02.G03.011	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
75	DM02.G03.012	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
76	DM02.G03.013	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
77	DM02.G03.014	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
78	DM02.G03.015	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
79	DM02.G03.016	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
80	DM02.G03.017	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
81	DM02.G03.018	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
82	DM02.G03.019	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
83	DM02.G04.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
84	DM02.G04.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
85	DM02.G04.003	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
86	DM02.G04.004	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
87	DM02.G05.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
88	DM02.G05.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
89	DM02.G05.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
90	DM02.G05.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
91	DM02.G05.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
92	DM02.G05.006	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
93	DM02.G05.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
94	DM02.G06.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
95	DM02.G06.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
96	DM02.G06.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
97	DM02.G06.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
98	DM02.G01.02 6	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ/cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp – chịu trách nhiệm nghiệp vụ	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
99	DM02.G02.01 1	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ/cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; API/nền tảng tích hợp khi được phê

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
			– chịu trách nhiệm nghiệp vụ		duyet
100	DM02.G03.02 0	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ/cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp – chịu trách nhiệm nghiệp vụ	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai
101	DM02.G05.00 8	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ/cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp – chịu trách nhiệm nghiệp vụ	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai
102	DM02.G06.00 5	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Ban Tôn giáo Chính phủ/cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp – chịu trách nhiệm nghiệp vụ	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền

IV. DỮ LIỆU VỀ TỔ CHỨC ĐƯỢC CẤP CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG TÔN GIÁO (75 trường thông tin)

1. Cấu trúc nghiệp vụ và trường thông tin

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
103	Thông tin chung	DM03.G01.001	Mã tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo	Ký tự	50	Mã định danh hoặc mã tham chiếu của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo trong Cơ sở dữ liệu về tôn giáo.
104	Thông tin chung	DM03.G01.002	Tên tổ chức	Ký tự	2000	Tên chính thức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin có giá trị xác minh.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
105	Thông tin chung	DM03.G01.003	Tên giao dịch quốc tế	Ký tự	4000	Tên bằng tiếng nước ngoài hoặc tên giao dịch quốc tế của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, kèm mã ngôn ngữ khi có.
106	Thông tin chung	DM03.G01.004	Tên viết tắt	Ký tự	500	Tên viết tắt được tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo sử dụng chính thức; không dùng làm khóa định danh.
107	Thông tin chung	DM03.G01.005	Thuộc tôn giáo	Ký tự	20	Tôn giáo mà tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo thuộc về; tham chiếu Danh mục tôn giáo có hiệu lực.
108	Thông tin chung	DM03.G01.006	Hệ phái/dòng tu	Ký tự	500	Hệ phái, dòng tu hoặc nhánh trực thuộc có liên quan đến tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; được quản lý theo nguồn xác minh và thời gian hiệu lực.
109	Thông tin chung	DM03.G01.007	Có/không văn bản đề nghị	Ký tự	1	Xác định có hoặc không có văn bản đề nghị của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; trường hợp có phải liên kết với số hiệu, ngày ban hành, cơ quan ban hành và tệp minh chứng tương ứng.
110	Thông tin chung	DM03.G01.008	Số văn bản đề nghị	Ký tự	250	Số, ký hiệu của văn bản đề nghị liên quan đến tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
111	Thông tin chung	DM03.G01.009	Ngày ban hành văn bản đề nghị	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản đề nghị liên quan đến tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
112	Thông tin chung	DM03.G01.010	Cơ quan ban hành văn bản đề nghị	Ký tự	250	Tên cơ quan hoặc tổ chức ban hành, cấp văn bản đề nghị liên quan đến tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
113	Thông tin chung	DM03.G01.011	Có/không văn bản chấp thuận	Ký tự	1	Xác định có hoặc không có văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo; trường hợp có phải liên kết với số hiệu, ngày ban hành, cơ quan ban hành và tệp minh chứng tương ứng.
114	Thông tin chung	DM03.G01.012	Số văn bản chấp thuận	Ký tự	250	Số, ký hiệu của văn bản chấp thuận liên quan đến tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
115	Thông tin chung	DM03.G01.013	Ngày ban hành văn bản chấp thuận	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản chấp thuận liên quan đến tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
116	Thông tin chung	DM03.G01.014	Cơ quan ban hành văn bản chấp thuận	Ký tự	250	Tên cơ quan hoặc tổ chức ban hành, cấp văn bản chấp thuận liên quan đến tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
117	Thông tin chung	DM03.G01.015	Email tổ chức	Ký tự	500	Địa chỉ thư điện tử chính thức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, phục vụ liên hệ nghiệp vụ; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
118	Thông tin chung	DM03.G01.016	Website tổ chức	Ký tự	500	Địa chỉ trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
119	Thông tin chung	DM03.G01.017	Địa chỉ cụ thể	Ký tự	500	Địa chỉ chi tiết của trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo hồ sơ được xác minh.
120	Thông tin chung	DM03.G01.018	Xã/Phường/Đặc khu	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã nơi tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
121	Thông tin chung	DM03.G01.019	Tỉnh/Thành phố	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
122	Thông tin chung	DM03.G01.020	Loại địa bàn hoạt động	Ký tự	100	Loại hoặc phạm vi địa bàn hoạt động của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo (một xã, một tỉnh, nhiều tỉnh hoặc toàn quốc); quản lý theo danh mục dùng chung.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
123	Thông tin chung	DM03.G01.021	Phạm vi địa bàn hoạt động	Số	10	Số lượng đơn vị hành chính (tỉnh, xã) thuộc phạm vi hoạt động của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
124	Thông tin chung	DM03.G01.022	Danh sách tỉnh/xã thuộc phạm vi	Danh sách		Danh sách các tỉnh hoặc xã cụ thể thuộc phạm vi hoạt động của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; quản lý theo danh mục đơn vị hành chính dùng chung.
125	Thông tin chung	DM03.G01.023	Số tín đồ là công dân Việt Nam	Số	10	Số liệu tổng hợp về số tín đồ là công dân Việt Nam của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; phải ghi rõ kỳ số liệu, nguồn và phạm vi tổng hợp.
126	Thông tin chung	DM03.G01.024	Số tín đồ là người nước ngoài	Số	10	Số liệu tổng hợp về số tín đồ là người nước ngoài của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; phải ghi rõ kỳ số liệu, nguồn và phạm vi tổng hợp.
127	Thông tin chung	DM03.G01.025	Danh mục tài liệu đính kèm	Dữ liệu nhị phân (Binary)		Tập điện tử các tài liệu đính kèm hồ sơ của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, gồm: quy chế hoạt động, quyết định công nhận của cơ quan nhà nước, giáo lý, giáo luật và bảng kê danh sách nhân sự; mỗi tập được quản lý theo nguồn, loại tài liệu và phiên bản.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
128	Giáo lý, giáo luật, quy chế hoạt động	DM03.G02.001	Giáo lý	Ký tự	4000	Thông tin giáo lý của tổ chức; khi thu thập theo PT02 được cấu trúc tối thiểu thành nội dung cốt lõi và các thành phần liên quan theo Từ điển dữ liệu.
129	Giáo lý, giáo luật, quy chế hoạt động	DM03.G02.002	Giáo luật	Ký tự	4000	Nội dung khái quát về giáo luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, theo hồ sơ chính thức.
130	Giáo lý, giáo luật, quy chế hoạt động	DM03.G02.003	Tôn chỉ, mục đích	Ký tự	2000	Tôn chỉ, mục đích hoặc đường hướng hoạt động của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, theo hồ sơ chính thức.
131	Giáo lý, giáo luật, quy chế hoạt động	DM03.G02.004	Số đăng ký quy chế hoạt động	Ký tự	100	Số, ký hiệu của văn bản đăng ký liên quan đến tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
132	Giáo lý, giáo luật, quy chế hoạt động	DM03.G02.005	Ngày đăng ký quy chế hoạt động	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký đăng ký liên quan đến tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
133	Giáo lý, giáo luật, quy chế hoạt động	DM03.G02.006	Số chấp thuận quy chế hoạt động	Ký tự	100	Số, ký hiệu của văn bản quy chế hoạt động (chấp thuận) của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
134	Giáo lý, giáo luật, quy chế hoạt động	DM03.G02.007	Ngày chấp thuận quy chế hoạt động	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản chấp thuận liên quan đến tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
135	Giáo lý, giáo luật, quy chế hoạt động	DM03.G02.008	Phiên bản quy chế hoạt động	Số	10	Số phiên bản hiện hành của văn bản quy chế hoạt động của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
136	Giáo lý, giáo luật, quy chế hoạt động	DM03.G02.009	Nội dung thay đổi quy chế hoạt động	Ký tự	4000	Nội dung được sửa đổi, bổ sung trong lần thay đổi gần nhất của văn bản quy chế hoạt động của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
137	Giáo lý, giáo luật, quy chế hoạt động	DM03.G02.010	Lý do thay đổi quy chế hoạt động	Ký tự	500	Lý do sửa đổi, bổ sung văn bản quy chế hoạt động của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
138	Người đại diện	DM03.G03.001	Hiệu lực vai trò người đại diện từ ngày	Ngày	10	Ngày bắt đầu có hiệu lực vai trò người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; lịch sử thay đổi qua các thời kỳ được lưu giữ đầy đủ. Định dạng dd/mm/yyyy
139	Người đại diện	DM03.G03.002	Hiệu lực vai trò người đại diện đến ngày	Ngày	10	Ngày kết thúc hiệu lực vai trò người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; để trống khi vai trò còn hiệu lực. Định dạng dd/mm/yyyy
140	Người đại diện	DM03.G03.003	Họ và tên	Ký tự	200	Họ và tên theo giấy tờ hợp pháp của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; liên kết bằng mã định danh cá nhân nội bộ.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
141	Người đại diện	DM03.G03.004	Tên trong tôn giáo	Ký tự	200	Pháp danh, pháp hiệu, thánh danh hoặc đạo hiệu (nếu có) của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
142	Người đại diện	DM03.G03.005	Ngày sinh	Ngày	10	Ngày, tháng, năm sinh của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, theo giấy tờ định danh. Định dạng dd/mm/yyyy
143	Người đại diện	DM03.G03.006	Quốc tịch	Ký tự	50	Quốc tịch của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, theo giấy tờ định danh.
144	Người đại diện	DM03.G03.007	Loại giấy tờ	Mã danh mục	20	Loại giấy tờ định danh (CCCD, CMND, hộ chiếu hoặc giấy tờ khác) của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
145	Người đại diện	DM03.G03.008	Số giấy tờ	Ký tự	50	Số giấy tờ định danh của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; chỉ thu thập hoặc đối soát khi có căn cứ, mục đích và thẩm quyền.
146	Người đại diện	DM03.G03.009	Ngày cấp giấy tờ định danh	Ngày	10	Ngày cấp giấy tờ định danh của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
147	Người đại diện	DM03.G03.010	Nơi cấp giấy tờ định danh	Ký tự	200	Nơi cấp (cơ quan cấp) giấy tờ định danh của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
148	Người đại diện	DM03.G03.011	Email người đại diện	Ký tự	50	Địa chỉ thư điện tử liên hệ chính thức của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
149	Người đại diện	DM03.G03.012	Địa chỉ thường trú	Ký tự	500	Địa chỉ nơi đăng ký thường trú của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, theo nguồn dữ liệu hợp pháp; được bảo vệ và khai thác theo phân quyền.
150	Người đại diện	DM03.G03.013	Tỉnh/Thành phố thường trú	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi thường trú của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
151	Người đại diện	DM03.G03.014	Xã/Phường/Đặc khu thường trú	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã nơi thường trú của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
152	Người đại diện	DM03.G03.015	Địa chỉ hiện tại	Ký tự	500	Địa chỉ nơi ở hiện tại (nơi sinh sống thực tế) của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, theo nguồn dữ liệu hợp pháp; được bảo vệ và khai thác theo phân quyền.
153	Người đại diện	DM03.G03.016	Tỉnh/Thành phố hiện tại	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi ở hiện tại của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
154	Người đại diện	DM03.G03.017	Xã/Phường/Đặc khu hiện tại	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã nơi ở hiện tại của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
155	Người đại diện	DM03.G03.018	Phẩm vị	Ký tự	50	Phẩm vị trong tôn giáo hiện tại của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; quản lý theo thời gian hiệu lực.
156	Người đại diện	DM03.G03.019	Chức vụ	Ký tự	100	Chức vụ trong tôn giáo hiện tại của người đại diện theo pháp luật của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; quản lý theo thời gian hiệu lực, tổ chức hoặc cơ sở có liên quan.
157	Cơ cấu tổ chức	DM03.G04.001	Tên bộ phận	Ký tự	500	Tên bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
158	Cơ cấu tổ chức	DM03.G04.002	Mô tả bộ phận	Ký tự	500	Mô tả chức năng, nhiệm vụ của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
159	Cơ cấu tổ chức	DM03.G04.003	Hiệu lực từ ngày	Ngày	10	Ngày bắt đầu có hiệu lực của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; lịch sử thay đổi được lưu giữ đầy đủ. Định dạng dd/mm/yyyy
160	Cơ cấu tổ chức	DM03.G04.004	Hiệu lực đến ngày	Ngày	10	Ngày kết thúc hiệu lực của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo; để trống khi bộ phận còn hoạt động. Định dạng dd/mm/yyyy
161	Cơ cấu tổ chức	DM03.G04.005	Tên hoạt động	Ký tự	200	Tên hoạt động tôn giáo thường niên do tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo tổ chức.
162	Cơ cấu tổ chức	DM03.G04.006	Hình thức đăng ký/thông báo	Ký tự	255	Hình thức đăng ký hoặc thông báo đối với hoạt động tôn giáo thường niên theo nội dung Phiếu PT02.
163	Cơ cấu tổ chức	DM03.G04.007	Nội dung hoạt động	Ký tự	500	Nội dung, chương trình của hoạt động tôn giáo thường niên do tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo tổ chức.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
164	Cơ cấu tổ chức	DM03.G04.008	Thời gian hoạt động	Ký tự	200	Thời gian (định kỳ hoặc cụ thể) diễn ra hoạt động tôn giáo thường niên của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
165	Nhân sự	DM03.G05.001	Bộ phận	Ký tự	500	Tên bộ phận nơi nhân sự chủ chốt của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đang công tác.
166	Nhân sự	DM03.G05.002	Họ và tên	Ký tự	100	Họ và tên nhân sự chủ chốt của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, theo hồ sơ xác minh.
167	Nhân sự	DM03.G05.003	Tên trong tôn giáo	Ký tự	100	Tên trong tôn giáo (nếu có) của nhân sự chủ chốt của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
168	Nhân sự	DM03.G05.004	Ngày sinh	Ngày	10	Ngày, tháng, năm sinh của nhân sự chủ chốt của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
169	Nhân sự	DM03.G05.005	Số CCCD	Ký tự	50	Số CCCD hoặc giấy tờ định danh của nhân sự chủ chốt của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.
170	Nhân sự	DM03.G05.006	Chức vụ	Ký tự	100	Chức vụ hiện tại của nhân sự chủ chốt trong tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
171	Nhân sự	DM03.G05.007	Email	Ký tự	500	Địa chỉ thư điện tử chính thức của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo, phục vụ liên hệ nghiệp vụ; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
172	Nhân sự	DM03.G05.008	Danh sách tài liệu đính kèm	Dữ liệu nhị phân (Binary)		Tập điện tử (bản scan) của các văn bản, tài liệu liên quan đến tổ chức tôn giáo.
173	Thông tin chung	DM03.G01.026	Số điện thoại tổ chức	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo theo PT02.
174	Giáo lý, giáo luật, quy chế	DM03.G02.011	Giá trị cốt lõi của giáo lý	Ký tự	2000	Giá trị cốt lõi của giáo lý được kê khai tại Phiếu PT02.
175	Người đại diện	DM03.G03.020	Số điện thoại người đại diện	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của người đại diện theo pháp luật.
176	Nhân sự	DM03.G05.009	Số điện thoại	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của nhân sự trong Phụ lục danh sách nhân sự.
177	Cơ cấu tổ chức và hoạt động	DM03.G04.009	Ghi chú	Ký tự	1000	Ghi chú gắn với từng hoạt động thường niên.

2. Thuộc tính quản trị, nguồn và phương thức tạo lập

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
103	DM03.G01.001	ĐD – Định danh chính	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo (Hệ thống tự sinh và quản lý)	TL01 – Hệ thống tự sinh

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
104	DM03.G01.002	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
105	DM03.G01.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
106	DM03.G01.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
107	DM03.G01.005	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
108	DM03.G01.006	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
109	DM03.G01.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
110	DM03.G01.008	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
111	DM03.G01.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
112	DM03.G01.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
113	DM03.G01.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
114	DM03.G01.012	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
115	DM03.G01.013	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
116	DM03.G01.014	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
117	DM03.G01.015	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
118	DM03.G01.016	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức
119	DM03.G01.017	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
120	DM03.G01.018	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
121	DM03.G01.019	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
122	DM03.G01.020	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
123	DM03.G01.021	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
124	DM03.G01.022	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
125	DM03.G01.023	K – Không có vai trò định danh	DX – Dữ liệu dẫn xuất/tổng hợp	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL08 – Tính toán/tổng hợp/dẫn xuất

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
126	DM03.G01.024	K – Không có vai trò định danh	DX – Dữ liệu dẫn xuất/tổng hợp	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL08 – Tính toán/tổng hợp/dẫn xuất
127	DM03.G01.025	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL05 – Số hóa/tiếp nhận hồ sơ điện tử
128	DM03.G02.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
129	DM03.G02.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
130	DM03.G02.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
131	DM03.G02.004	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
132	DM03.G02.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
133	DM03.G02.006	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
134	DM03.G02.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
135	DM03.G02.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
136	DM03.G02.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
137	DM03.G02.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
138	DM03.G03.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
139	DM03.G03.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
140	DM03.G03.003	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
141	DM03.G03.004	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
142	DM03.G03.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
143	DM03.G03.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
144	DM03.G03.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
145	DM03.G03.008	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
146	DM03.G03.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
147	DM03.G03.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
148	DM03.G03.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức
149	DM03.G03.012	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
150	DM03.G03.013	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
151	DM03.G03.014	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
152	DM03.G03.015	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
153	DM03.G03.016	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
154	DM03.G03.017	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
155	DM03.G03.018	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
156	DM03.G03.019	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
157	DM03.G04.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
158	DM03.G04.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
159	DM03.G04.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
160	DM03.G04.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
161	DM03.G04.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
162	DM03.G04.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
163	DM03.G04.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
164	DM03.G04.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
165	DM03.G05.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
166	DM03.G05.002	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
167	DM03.G05.003	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
168	DM03.G05.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
169	DM03.G05.005	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
170	DM03.G05.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
171	DM03.G05.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
172	DM03.G05.008	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL05 – Số hóa/tiếp nhận hồ sơ điện tử
173	DM03.G01.026	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Thông tin do tổ chức cung cấp hoặc nguồn thông tin chính thức của tổ chức	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định; TL04 – Tạo lập từ nguồn nghiệp vụ hợp pháp
174	DM03.G02.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, tài liệu chính thức của tổ chức; thông tin kê khai có căn cứ	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
175	DM03.G03.020	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cá nhân/tổ chức cung cấp; hồ sơ hợp pháp trong phạm vi được phép	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định; TL04 – Tạo lập từ nguồn nghiệp vụ hợp pháp
176	DM03.G05.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Tổ chức/cá nhân cung cấp theo biểu mẫu; hồ sơ hợp pháp	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
177	DM03.G04.009	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Phiếu PT02/hồ sơ nghiệp vụ	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định

3. Cập nhật, trách nhiệm và chia sẻ dữ liệu

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
-----	-----------	------------------------	---	------------------------	------------------------------

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
103	DM03.G01.001	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
104	DM03.G01.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
105	DM03.G01.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
106	DM03.G01.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
107	DM03.G01.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
108	DM03.G01.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
109	DM03.G01.007	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
110	DM03.G01.008	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
111	DM03.G01.009	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
112	DM03.G01.010	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
113	DM03.G01.011	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
114	DM03.G01.012	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
115	DM03.G01.013	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
116	DM03.G01.014	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
117	DM03.G01.015	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
118	DM03.G01.016	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
119	DM03.G01.017	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
120	DM03.G01.018	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
121	DM03.G01.019	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
122	DM03.G01.020	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
123	DM03.G01.021	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
124	DM03.G01.022	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
125	DM03.G01.023	ĐK – Định kỳ theo kỳ số liệu hoặc khi có nguồn mới	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
126	DM03.G01.024	ĐK – Định kỳ theo kỳ số liệu hoặc khi có nguồn mới	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
127	DM03.G01.025	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
128	DM03.G02.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
129	DM03.G02.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
130	DM03.G02.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
131	DM03.G02.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
132	DM03.G02.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
133	DM03.G02.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
134	DM03.G02.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
135	DM03.G02.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
136	DM03.G02.009	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
137	DM03.G02.010	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
138	DM03.G03.001	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
139	DM03.G03.002	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
140	DM03.G03.003	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
141	DM03.G03.004	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
142	DM03.G03.005	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
143	DM03.G03.006	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
144	DM03.G03.007	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
145	DM03.G03.008	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
146	DM03.G03.009	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
147	DM03.G03.010	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
148	DM03.G03.011	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
149	DM03.G03.012	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
150	DM03.G03.013	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
151	DM03.G03.014	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
152	DM03.G03.015	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
153	DM03.G03.016	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
154	DM03.G03.017	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
155	DM03.G03.018	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
156	DM03.G03.019	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
157	DM03.G04.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
158	DM03.G04.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
159	DM03.G04.003	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
160	DM03.G04.004	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
161	DM03.G04.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
162	DM03.G04.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
163	DM03.G04.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
164	DM03.G04.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
165	DM03.G05.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
166	DM03.G05.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
167	DM03.G05.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
168	DM03.G05.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
169	DM03.G05.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
170	DM03.G05.006	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
171	DM03.G05.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
172	DM03.G05.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
173	DM03.G01.026	SK – Khi phát sinh hoặc	Ban Tôn giáo Chính phủ/cơ quan	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc	Tra cứu theo phân

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
		thay đổi thông tin có căn cứ	quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp – chịu trách nhiệm nghiệp vụ	chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	quyền; chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
174	DM03.G02.011	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ/cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp – chịu trách nhiệm nghiệp vụ	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; API/nền tảng tích hợp khi được phê duyệt
175	DM03.G03.020	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ/cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp – chịu trách nhiệm nghiệp vụ	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai
176	DM03.G05.009	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Ban Tôn giáo Chính phủ/cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp – chịu trách nhiệm nghiệp vụ	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai
177	DM03.G04.009	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Ban Tôn giáo Chính phủ/cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp – chịu trách nhiệm nghiệp vụ	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền

V. DỮ LIỆU VỀ TỔ CHỨC TÔN GIÁO TRỰC THUỘC (67 trường thông tin)

1. Cấu trúc nghiệp vụ và trường thông tin

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
178	Thông tin chung	DM04.G01.001	Mã tổ chức tôn giáo trực thuộc	Ký tự	50	Mã định danh hoặc mã tham chiếu của tổ chức tôn giáo trực thuộc trong Cơ sở dữ liệu về tôn giáo.
179	Thông tin chung	DM04.G01.002	Tên tổ chức trực thuộc	Ký tự	500	Tên chính thức của tổ chức tôn giáo trực thuộc theo hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin có giá trị xác minh.
180	Thông tin chung	DM04.G01.003	Tên quốc tế	Ký tự	500	Tên bằng tiếng nước ngoài hoặc tên giao dịch quốc tế của tổ chức tôn giáo trực thuộc, kèm mã ngôn ngữ khi có.
181	Thông tin chung	DM04.G01.004	Tên viết tắt	Ký tự	500	Tên viết tắt được tổ chức tôn giáo trực thuộc sử dụng chính thức; không dùng làm khóa định danh.
182	Thông tin chung	DM04.G01.005	Tôn giáo	Ký tự	500	Tôn giáo của tổ chức tôn giáo trực thuộc thuộc về; tham chiếu Danh mục tôn giáo có hiệu lực.
183	Thông tin chung	DM04.G01.006	Hệ phái/dòng tu	Ký tự	500	Hệ phái, dòng tu hoặc nhánh trực thuộc có liên quan đến tổ chức tôn giáo trực thuộc; được quản lý theo nguồn xác minh và thời gian hiệu lực.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
184	Thông tin chung	DM04.G01.007	Tổ chức cấp trên trực tiếp	Ký tự	500	Tên tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc quản lý trực tiếp tổ chức tôn giáo trực thuộc; tham chiếu mã định danh của tổ chức cấp trên.
185	Thông tin chung	DM04.G01.008	Có/không văn bản đề nghị	Ký tự	1	Xác định có hoặc không có văn bản đề nghị của tổ chức tôn giáo trực thuộc; trường hợp có phải liên kết với số hiệu, ngày ban hành, cơ quan ban hành và tệp minh chứng tương ứng.
186	Thông tin chung	DM04.G01.009	Số văn bản đề nghị	Ký tự	250	Số, ký hiệu của văn bản đề nghị liên quan đến tổ chức tôn giáo trực thuộc.
187	Thông tin chung	DM04.G01.010	Ngày văn bản đề nghị	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản đề nghị liên quan đến tổ chức tôn giáo trực thuộc. Định dạng dd/mm/yyyy
188	Thông tin chung	DM04.G01.011	Cơ quan ban hành văn bản đề nghị	Ký tự	250	Tên cơ quan hoặc tổ chức ban hành, cấp văn bản đề nghị liên quan đến tổ chức tôn giáo trực thuộc.
189	Thông tin chung	DM04.G01.012	Có/không văn bản chấp thuận	Ký tự	1	Xác định có hoặc không có văn bản chấp thuận của tổ chức tôn giáo trực thuộc; trường hợp có phải liên kết với số hiệu, ngày ban hành, cơ quan ban hành và tệp minh chứng tương ứng.
190	Thông tin chung	DM04.G01.013	Số văn bản chấp thuận	Ký tự	250	Số, ký hiệu của văn bản chấp thuận liên quan đến tổ chức tôn giáo trực thuộc.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
191	Thông tin chung	DM04.G01.014	Ngày văn bản chấp thuận	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản chấp thuận liên quan đến tổ chức tôn giáo trực thuộc. Định dạng dd/mm/yyyy
192	Thông tin chung	DM04.G01.015	Cơ quan ban hành văn bản chấp thuận	Ký tự	250	Tên cơ quan hoặc tổ chức ban hành, cấp văn bản chấp thuận liên quan đến tổ chức tôn giáo trực thuộc.
193	Thông tin chung	DM04.G01.016	Có/không văn bản thành lập	Ký tự	1	Xác định có hoặc không có văn bản thành lập của tổ chức tôn giáo trực thuộc; trường hợp có phải liên kết với số hiệu, ngày ban hành, cơ quan ban hành và tệp minh chứng tương ứng.
194	Thông tin chung	DM04.G01.017	Số văn bản thành lập	Ký tự	250	Số, ký hiệu của văn bản thành lập liên quan đến tổ chức tôn giáo trực thuộc.
195	Thông tin chung	DM04.G01.018	Ngày văn bản thành lập	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản thành lập liên quan đến tổ chức tôn giáo trực thuộc. Định dạng dd/mm/yyyy
196	Thông tin chung	DM04.G01.019	Cơ quan ban hành văn bản thành lập	Ký tự	250	Tên cơ quan hoặc tổ chức ban hành, cấp văn bản thành lập liên quan đến tổ chức tôn giáo trực thuộc.
197	Thông tin chung	DM04.G01.020	Bản scan văn bản thành lập	Dữ liệu nhị phân (Binary)		Tệp điện tử (bản scan) của văn bản thành lập liên quan đến tổ chức tôn giáo trực thuộc; có mã kiểm tra toàn vẹn và thông tin phiên bản.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
198	Thông tin chung	DM04.G01.021	Email	Ký tự	500	Địa chỉ thư điện tử chính thức của tổ chức tôn giáo trực thuộc, phục vụ liên hệ nghiệp vụ; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
199	Thông tin chung	DM04.G01.022	Website	Ký tự	500	Địa chỉ trang thông tin điện tử chính thức của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
200	Thông tin chung	DM04.G01.023	Địa chỉ	Ký tự	500	Địa chỉ chi tiết của trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc theo hồ sơ được xác minh.
201	Thông tin chung	DM04.G01.024	Xã/Phường/Đặc khu	Ký tự	10	Đơn vị hành chính cấp xã nơi tổ chức tôn giáo trực thuộc đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
202	Thông tin chung	DM04.G01.025	Tỉnh/Thành phố	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi tổ chức tôn giáo trực thuộc đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
203	Thông tin chung	DM04.G01.026	Phạm vi địa bàn hoạt động	Số	10	Số lượng đơn vị hành chính (tỉnh, xã) thuộc phạm vi hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
204	Thông tin chung	DM04.G01.027	Danh sách địa bàn hoạt động	Danh sách		Danh sách các tỉnh hoặc xã cụ thể thuộc phạm vi hoạt động của tổ chức tôn giáo trực thuộc; quản lý theo danh mục đơn vị hành chính dùng chung.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
205	Thông tin chung	DM04.G01.028	Tổng số tín đồ ước tính	Số	10	Số liệu tổng hợp ước tính về tổng số tín đồ của tổ chức tôn giáo trực thuộc; phải ghi rõ kỳ số liệu, nguồn và phạm vi tổng hợp.
206	Thông tin chung	DM04.G01.029	Tài liệu đính kèm	Dữ liệu nhị phân (Binary)		Tập điện tử các tài liệu đính kèm hồ sơ của tổ chức tôn giáo trực thuộc, gồm: văn bản đề nghị, văn bản thành lập, quyết định công nhận của cơ quan nhà nước và bảng kê danh sách nhân sự; mỗi tập được quản lý theo nguồn, loại tài liệu và phiên bản.
207	Người đại diện	DM04.G02.001	Hiệu lực vai trò người đứng đầu từ ngày	Ngày	10	Ngày bắt đầu có hiệu lực vai trò người đứng đầu theo pháp luật của tổ chức trực thuộc; lịch sử thay đổi qua các thời kỳ được lưu giữ đầy đủ. Định dạng dd/mm/yyyy
208	Người đại diện	DM04.G02.002	Hiệu lực vai trò người đứng đầu đến ngày	Ngày	10	Ngày kết thúc hiệu lực vai trò người đứng đầu theo pháp luật của tổ chức trực thuộc; để trống khi vai trò còn hiệu lực. Định dạng dd/mm/yyyy
209	Người đại diện	DM04.G02.003	Họ và tên	Ký tự	200	Họ và tên theo giấy tờ hợp pháp của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc; liên kết bằng mã định danh cá nhân nội bộ.
210	Người đại diện	DM04.G02.004	Tên trong tôn giáo	Ký tự	200	Pháp danh, pháp hiệu, thánh danh hoặc đạo hiệu (nếu có) của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
211	Người đại diện	DM04.G02.005	Ngày sinh	Ngày	10	Ngày, tháng, năm sinh của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc, theo giấy tờ định danh. Định dạng dd/mm/yyyy
212	Người đại diện	DM04.G02.006	Quốc tịch	Ký tự	50	Quốc tịch của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc, theo giấy tờ định danh.
213	Người đại diện	DM04.G02.007	Loại giấy tờ	Mã danh mục	20	Loại giấy tờ định danh (CCCD, CMND, hộ chiếu hoặc giấy tờ khác) của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
214	Người đại diện	DM04.G02.008	Số giấy tờ	Ký tự	50	Số giấy tờ định danh của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc; chỉ thu thập hoặc đối soát khi có căn cứ, mục đích và thẩm quyền.
215	Người đại diện	DM04.G02.009	Ngày cấp giấy tờ	Ngày	10	Ngày cấp giấy tờ định danh của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc. Định dạng dd/mm/yyyy
216	Người đại diện	DM04.G02.010	Nơi cấp giấy tờ	Ký tự	200	Nơi cấp (cơ quan cấp) giấy tờ định danh của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
217	Người đại diện	DM04.G02.011	Số điện thoại	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ chính thức của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
218	Người đại diện	DM04.G02.012	Email	Ký tự	500	Địa chỉ thư điện tử liên hệ chính thức của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc; được khai thác theo phạm vi phân quyền.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
219	Người đại diện	DM04.G02.013	Địa chỉ thường trú	Ký tự	500	Địa chỉ nơi đăng ký thường trú của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc, theo nguồn dữ liệu hợp pháp; được bảo vệ và khai thác theo phân quyền.
220	Người đại diện	DM04.G02.014	Tỉnh/Thành phố thường trú	Ký tự	255	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi thường trú của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
221	Người đại diện	DM04.G02.015	Xã/Phường/Đặc khu thường trú	Ký tự	255	Đơn vị hành chính cấp xã nơi thường trú của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
222	Người đại diện	DM04.G02.016	Địa chỉ hiện tại	Ký tự	500	Địa chỉ nơi ở hiện tại (nơi sinh sống thực tế) của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc, theo nguồn dữ liệu hợp pháp; được bảo vệ và khai thác theo phân quyền.
223	Người đại diện	DM04.G02.017	Tỉnh/Thành phố hiện tại	Ký tự	255	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi ở hiện tại của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
224	Người đại diện	DM04.G02.018	Xã/Phường/Đặc khu hiện tại	Ký tự	255	Đơn vị hành chính cấp xã nơi ở hiện tại của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
225	Người đại diện	DM04.G02.019	Phẩm vị	Ký tự	50	Phẩm vị trong tôn giáo hiện tại của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc; quản lý theo thời gian hiệu lực.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
226	Người đại diện	DM04.G02.020	Chức vụ	Ký tự	100	Chức vụ trong tôn giáo hiện tại của người đứng đầu của tổ chức tôn giáo trực thuộc; quản lý theo thời gian hiệu lực, tổ chức hoặc cơ sở có liên quan.
227	Cơ cấu tổ chức	DM04.G03.001	Tên bộ phận	Ký tự	500	Tên bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
228	Cơ cấu tổ chức	DM04.G03.002	Mô tả bộ phận	Ký tự	500	Mô tả chức năng, nhiệm vụ của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
229	Cơ cấu tổ chức	DM04.G03.003	Hiệu lực từ ngày	Ngày	10	Ngày bắt đầu có hiệu lực của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo trực thuộc; lịch sử thay đổi được lưu giữ đầy đủ. Định dạng dd/mm/yyyy
230	Cơ cấu tổ chức	DM04.G03.004	Hiệu lực đến ngày	Ngày	10	Ngày kết thúc hiệu lực của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của tổ chức tôn giáo trực thuộc; để trống khi bộ phận còn hoạt động.
231	Cơ cấu tổ chức	DM04.G03.005	Tên hoạt động	Ký tự	500	Tên hoạt động tôn giáo thường niên của tổ chức tôn giáo trực thuộc theo Phiếu PT03.
232	Nhân sự trong tổ chức	DM04.G04.001	Bộ phận	Ký tự	500	Tên bộ phận nơi nhân sự chủ chốt của tổ chức tôn giáo trực thuộc đang công tác.
233	Nhân sự trong tổ chức	DM04.G04.002	Họ và tên	Ký tự	100	Họ và tên nhân sự chủ chốt của tổ chức tôn giáo trực thuộc, theo hồ sơ xác minh.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
234	Nhân sự trong tổ chức	DM04.G04.003	Tên trong tôn giáo	Ký tự	100	Tên trong tôn giáo (nếu có) của nhân sự chủ chốt của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
235	Nhân sự trong tổ chức	DM04.G04.004	Ngày sinh	Ngày	10	Ngày, tháng, năm sinh của nhân sự chủ chốt của tổ chức tôn giáo trực thuộc. Định dạng dd/mm/yyyy
236	Nhân sự trong tổ chức	DM04.G04.005	Số CCCD	Ký tự	50	Số CCCD hoặc giấy tờ định danh của nhân sự chủ chốt của tổ chức tôn giáo trực thuộc.
237	Nhân sự trong tổ chức	DM04.G04.006	Chức vụ	Ký tự	100	Chức vụ hiện tại của nhân sự chủ chốt trong tổ chức tôn giáo trực thuộc.
238	Nhân sự trong tổ chức	DM04.G04.007	Email	Ký tự	500	Địa chỉ thư điện tử chính thức của tổ chức tôn giáo trực thuộc, phục vụ liên hệ nghiệp vụ; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
239	Thông tin chung	DM04.G01.030	Số điện thoại tổ chức	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của tổ chức tôn giáo trực thuộc theo PT03.
240	Cơ cấu tổ chức	DM04.G03.006	Hình thức thông báo	Ký tự	500	Hình thức thông báo đối với hoạt động tôn giáo thường niên theo PT03.
241	Cơ cấu tổ chức	DM04.G03.007	Nội dung hoạt động	Ký tự	1000	Nội dung của hoạt động tôn giáo thường niên theo PT03.
242	Cơ cấu tổ chức	DM04.G03.008	Thời gian hoạt động	Ký tự	500	Thời gian diễn ra hoạt động tôn giáo thường niên theo PT03.
243	Cơ cấu tổ chức	DM04.G03.009	Ghi chú	Ký tự	1000	Ghi chú gắn với từng hoạt động tôn giáo thường niên theo PT03.
244	Nhân sự	DM04.G04.008	Số điện thoại	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của nhân sự trong Phụ lục danh sách nhân sự kèm PT03.

2. Thuộc tính quản trị, nguồn và phương thức tạo lập

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
178	DM04.G01.001	ĐD – Định danh chính	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo (Hệ thống tự sinh và quản lý)	TL01 – Hệ thống tự sinh
179	DM04.G01.002	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
180	DM04.G01.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
181	DM04.G01.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
182	DM04.G01.005	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
183	DM04.G01.006	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
184	DM04.G01.007	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
185	DM04.G01.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
186	DM04.G01.009	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
187	DM04.G01.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
188	DM04.G01.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
189	DM04.G01.012	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
190	DM04.G01.013	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
191	DM04.G01.014	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
192	DM04.G01.015	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
193	DM04.G01.016	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
194	DM04.G01.017	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
195	DM04.G01.018	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
196	DM04.G01.019	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
197	DM04.G01.020	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL05 – Số hóa/tiếp nhận hồ sơ điện tử
198	DM04.G01.021	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức
199	DM04.G01.022	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức
200	DM04.G01.023	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
201	DM04.G01.024	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
202	DM04.G01.025	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
203	DM04.G01.026	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
204	DM04.G01.027	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
205	DM04.G01.028	K – Không có vai trò định danh	DX – Dữ liệu dẫn xuất/tổng hợp	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL08 – Tính toán/tổng hợp/dẫn xuất
206	DM04.G01.029	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL05 – Số hóa/tiếp nhận hồ sơ điện tử
207	DM04.G02.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
208	DM04.G02.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
209	DM04.G02.003	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
210	DM04.G02.004	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
211	DM04.G02.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
212	DM04.G02.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
213	DM04.G02.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
214	DM04.G02.008	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
215	DM04.G02.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
216	DM04.G02.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
217	DM04.G02.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
218	DM04.G02.012	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
219	DM04.G02.013	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
220	DM04.G02.014	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
221	DM04.G02.015	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
222	DM04.G02.016	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
223	DM04.G02.017	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
224	DM04.G02.018	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
225	DM04.G02.019	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
226	DM04.G02.020	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
227	DM04.G03.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
228	DM04.G03.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
229	DM04.G03.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
230	DM04.G03.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
231	DM04.G03.005	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
232	DM04.G04.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
233	DM04.G04.002	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
234	DM04.G04.003	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
235	DM04.G04.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
236	DM04.G04.005	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
237	DM04.G04.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
238	DM04.G04.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
239	DM04.G01.030	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Tổ chức cung cấp hoặc nguồn chính thức	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
240	DM04.G03.006	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Phiếu PT03/hồ sơ nghiệp vụ	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
241	DM04.G03.007	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Phiếu PT03/hồ sơ nghiệp vụ	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
242	DM04.G03.008	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Phiếu PT03/hồ sơ nghiệp vụ	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
243	DM04.G03.009	K – Không có vai	GD – Dữ liệu giao	BV2 – Hạn chế	Phiếu PT03/hồ sơ nghiệp vụ	TL06 – Tổ chức/cá nhân

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
		trò định danh	dịch/nghiệp vụ	theo nghiệp vụ		cung cấp theo quy định
244	DM04.G04.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Tổ chức/cá nhân cung cấp theo biểu mẫu	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định

3. Cập nhật, trách nhiệm và chia sẻ dữ liệu

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
178	DM04.G01.001	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
179	DM04.G01.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
180	DM04.G01.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
181	DM04.G01.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
182	DM04.G01.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
183	DM04.G01.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
184	DM04.G01.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
185	DM04.G01.008	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
186	DM04.G01.009	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
187	DM04.G01.010	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
188	DM04.G01.011	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
189	DM04.G01.012	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
190	DM04.G01.013	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
191	DM04.G01.014	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
192	DM04.G01.015	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
193	DM04.G01.016	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
194	DM04.G01.017	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
195	DM04.G01.018	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
196	DM04.G01.019	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
197	DM04.G01.020	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
198	DM04.G01.021	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
199	DM04.G01.022	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
200	DM04.G01.023	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
201	DM04.G01.024	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
202	DM04.G01.025	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
203	DM04.G01.026	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
204	DM04.G01.027	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
205	DM04.G01.028	ĐK – Định kỳ theo kỳ số liệu hoặc khi có nguồn mới	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
206	DM04.G01.029	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
207	DM04.G02.001	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
208	DM04.G02.002	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
209	DM04.G02.003	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
210	DM04.G02.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
211	DM04.G02.005	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
212	DM04.G02.006	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
213	DM04.G02.007	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
214	DM04.G02.008	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
215	DM04.G02.009	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
216	DM04.G02.010	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
217	DM04.G02.011	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
218	DM04.G02.012	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
219	DM04.G02.013	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
220	DM04.G02.014	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
221	DM04.G02.015	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
222	DM04.G02.016	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
223	DM04.G02.017	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
224	DM04.G02.018	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
225	DM04.G02.019	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
226	DM04.G02.020	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
227	DM04.G03.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
228	DM04.G03.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
229	DM04.G03.003	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
230	DM04.G03.004	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
231	DM04.G03.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
232	DM04.G04.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
233	DM04.G04.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
234	DM04.G04.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
235	DM04.G04.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
236	DM04.G04.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
237	DM04.G04.006	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
238	DM04.G04.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
239	DM04.G01.030	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền
240	DM04.G03.006	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền
241	DM04.G03.007	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền
242	DM04.G03.008	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
			trung ương/liên tỉnh		
243	DM04.G03.009	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền
244	DM04.G04.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai

VI. DỮ LIỆU VỀ NHÓM SINH HOẠT TÔN GIÁO TẬP TRUNG (42 trường thông tin)

1. Cấu trúc nghiệp vụ và trường thông tin

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
245	Thông tin chung	DM05.G01.001	Mã nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung	Ký tự	30	Mã định danh hoặc mã tham chiếu của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong Cơ sở dữ liệu về tôn giáo.
246	Thông tin chung	DM05.G01.002	Tên nhóm sinh hoạt	Ký tự	200	Tên chính thức của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung theo hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin có giá trị xác minh.
247	Thông tin chung	DM05.G01.003	Tôn giáo	Ký tự	200	Tôn giáo mà nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung thuộc về; tham chiếu Danh mục tôn giáo có hiệu lực.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
248	Thông tin chung	DM05.G01.004	Hệ phái/dòng tu	Ký tự	100	Hệ phái, dòng tu hoặc nhánh trực thuộc có liên quan đến nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; được quản lý theo nguồn xác minh và thời gian hiệu lực.
249	Thông tin chung	DM05.G01.005	Tổ chức bảo trợ	Ký tự	200	Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo đứng ra bảo trợ nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung khi chưa đủ điều kiện thành lập tổ chức trực thuộc.
250	Thông tin chung	DM05.G01.006	Loại chủ thể đăng ký	Ký tự	20	Loại chủ thể đứng ra đăng ký nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (tổ chức tôn giáo hoặc người đại diện của nhóm người theo tôn giáo); quản lý theo danh mục phân loại nghiệp vụ.
251	Thông tin chung	DM05.G01.007	Có/không đăng ký	Ký tự	1	Xác định có hoặc không có đăng ký của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; trường hợp có phải liên kết với số hiệu, ngày ban hành, cơ quan ban hành và tệp minh chứng tương ứng.
252	Thông tin chung	DM05.G01.008	Ngày đăng ký	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký đăng ký liên quan đến nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. Định dạng dd/mm/yyyy
253	Thông tin chung	DM05.G01.009	Số văn bản chấp thuận	Ký tự	250	Số, ký hiệu của văn bản chấp thuận liên quan đến nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
254	Thông tin chung	DM05.G01.010	Ngày văn bản chấp thuận	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản chấp thuận liên quan đến nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. Định dạng dd/mm/yyyy

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
255	Thông tin chung	DM05.G01.011	Cơ quan chấp thuận	Ký tự	200	Tên cơ quan hoặc tổ chức ban hành, cấp văn bản chấp thuận liên quan đến nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
256	Thông tin chung	DM05.G01.012	Số người thường xuyên tham gia	Số	10	Số liệu tổng hợp về số người thường xuyên tham gia sinh hoạt tại nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; phải ghi rõ kỳ số liệu, nguồn và phạm vi tổng hợp.
257	Thông tin chung	DM05.G01.013	Địa chỉ	Ký tự	500	Địa chỉ chi tiết của trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung theo hồ sơ được xác minh.
258	Thông tin chung	DM05.G01.014	Xã/Phường/Đặc khu	Ký tự	255	Đơn vị hành chính cấp xã nơi nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
259	Thông tin chung	DM05.G01.015	Tỉnh/Thành phố	Ký tự	255	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
260	Thông tin chung	DM05.G01.016	Hình thức sử dụng địa điểm	Ký tự	100	Hình thức sử dụng địa điểm sinh hoạt của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (đi mượn, đi thuê, được bố trí hoặc hình thức khác).

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
261	Thông tin chung	DM05.G01.017	Tài liệu đính kèm	Dữ liệu nhị phân (Binary)		Tập điện tử các tài liệu đính kèm hồ sơ của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung, gồm: văn bản đăng ký, văn bản chấp thuận, tài liệu chứng minh địa điểm hợp pháp, tài liệu cư trú của người đại diện, sơ yếu lý lịch, tài liệu giáo lý và tài liệu giáo luật; mỗi tập được quản lý theo nguồn, loại tài liệu và phiên bản.
262	Giáo lý, giáo luật	DM05.G02.001	Tóm tắt giáo lý	Ký tự	2000	Nội dung khái quát về giáo lý của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung, theo hồ sơ chính thức.
263	Giáo lý, giáo luật	DM05.G02.002	Tóm tắt giáo luật	Ký tự	2000	Nội dung khái quát về giáo luật của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung, theo hồ sơ chính thức.
264	Giáo lý, giáo luật	DM05.G02.003	Hình thức sinh hoạt	Ký tự	255	Hình thức sinh hoạt tôn giáo của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp).
265	Giáo lý, giáo luật	DM05.G02.004	Tần suất sinh hoạt	Ký tự	255	Tần suất tổ chức sinh hoạt tôn giáo của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (hàng tuần, hàng tháng hoặc theo dịp lễ).
266	Giáo lý, giáo luật	DM05.G02.005	Nội dung sinh hoạt	Ký tự	500	Nội dung chính của mỗi buổi sinh hoạt tôn giáo của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
267	Người đại diện	DM05.G03.001	Hiệu lực vai trò người đại diện/phụ trách từ ngày	Ngày	10	Ngày bắt đầu có hiệu lực vai trò người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; lịch sử thay đổi qua các thời kỳ được lưu giữ đầy đủ. Định dạng dd/mm/yyyy

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
268	Người đại diện	DM05.G03.002	Hiệu lực vai trò người đại diện/phụ trách đến ngày	Ngày	10	Ngày kết thúc hiệu lực vai trò người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; để trống khi vai trò còn hiệu lực. Định dạng dd/mm/yyyy
269	Người đại diện	DM05.G03.003	Họ và tên	Ký tự	100	Họ và tên theo giấy tờ hợp pháp của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; liên kết bằng mã định danh cá nhân nội bộ.
270	Người đại diện	DM05.G03.004	Tên trong tôn giáo	Ký tự	100	Pháp danh, pháp hiệu, thánh danh hoặc đạo hiệu (nếu có) của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
271	Người đại diện	DM05.G03.005	Ngày sinh	Ngày	10	Ngày, tháng, năm sinh của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung, theo giấy tờ định danh. Định dạng dd/mm/yyyy
272	Người đại diện	DM05.G03.006	Quốc tịch	Ký tự	20	Quốc tịch của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung, theo giấy tờ định danh.
273	Người đại diện	DM05.G03.007	Loại giấy tờ	Mã danh mục	20	Loại giấy tờ định danh (CCCD, CMND, hộ chiếu hoặc giấy tờ khác) của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
274	Người đại diện	DM05.G03.008	Số giấy tờ	Ký tự	12	Số giấy tờ định danh của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; chỉ thu thập hoặc đối soát khi có căn cứ, mục đích và thẩm quyền.
275	Người đại diện	DM05.G03.009	Ngày cấp giấy tờ	Ngày	10	Ngày cấp giấy tờ định danh của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung. Định dạng dd/mm/yyyy
276	Người đại diện	DM05.G03.010	Nơi cấp giấy tờ	Ký tự	100	Nơi cấp (cơ quan cấp) giấy tờ định danh của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
277	Người đại diện	DM05.G03.011	Số điện thoại	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ chính thức của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
278	Người đại diện	DM05.G03.012	Email	Ký tự	50	Địa chỉ thư điện tử liên hệ chính thức của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
279	Người đại diện	DM05.G03.013	Địa chỉ thường trú	Ký tự	500	Địa chỉ nơi đăng ký thường trú của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung, theo nguồn dữ liệu hợp pháp; được bảo vệ và khai thác theo phân quyền.
280	Người đại diện	DM05.G03.014	Tỉnh/Thành phố thường trú	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi thường trú của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
281	Người đại diện	DM05.G03.015	Xã/Phường/Đặc khu thường trú	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã nơi thường trú của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
282	Người đại diện	DM05.G03.016	Địa chỉ hiện tại	Ký tự	500	Địa chỉ nơi ở hiện tại (nơi sinh sống thực tế) của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung, theo nguồn dữ liệu hợp pháp; được bảo vệ và khai thác theo phân quyền.
283	Người đại diện	DM05.G03.017	Tỉnh/Thành phố hiện tại	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi ở hiện tại của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
284	Người đại diện	DM05.G03.018	Xã/Phường/Đặc khu hiện tại	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã nơi ở hiện tại của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung.
285	Người đại diện	DM05.G03.019	Phẩm vị	Ký tự	500	Phẩm vị trong tôn giáo hiện tại của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; quản lý theo thời gian hiệu lực.
286	Người đại diện	DM05.G03.020	Chức vụ	Ký tự	500	Chức vụ trong tôn giáo hiện tại của người đại diện hoặc người phụ trách của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung; quản lý theo thời gian hiệu lực, tổ chức hoặc cơ sở có liên quan.

2. Thuộc tính quản trị, nguồn và phương thức tạo lập

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
245	DM05.G01.001	ĐD – Định danh chính	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo (Hệ thống tự sinh và quản lý)	TL01 – Hệ thống tự sinh
246	DM05.G01.002	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
247	DM05.G01.003	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
248	DM05.G01.004	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
249	DM05.G01.005	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
250	DM05.G01.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
251	DM05.G01.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
252	DM05.G01.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
253	DM05.G01.009	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
254	DM05.G01.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
255	DM05.G01.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
256	DM05.G01.012	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
257	DM05.G01.013	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
258	DM05.G01.014	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
259	DM05.G01.015	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
260	DM05.G01.016	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
261	DM05.G01.017	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL05 – Số hóa/tiếp nhận hồ sơ điện tử
262	DM05.G02.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
263	DM05.G02.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
264	DM05.G02.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
265	DM05.G02.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
266	DM05.G02.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
267	DM05.G03.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
268	DM05.G03.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
269	DM05.G03.003	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
270	DM05.G03.004	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
271	DM05.G03.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
272	DM05.G03.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
273	DM05.G03.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
274	DM05.G03.008	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
275	DM05.G03.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
276	DM05.G03.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
277	DM05.G03.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
278	DM05.G03.012	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
279	DM05.G03.013	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
280	DM05.G03.014	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
281	DM05.G03.015	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
282	DM05.G03.016	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
283	DM05.G03.017	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
284	DM05.G03.018	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
285	DM05.G03.019	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
286	DM05.G03.020	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

3. Cập nhật, trách nhiệm và chia sẻ dữ liệu

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
245	DM05.G01.001	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
246	DM05.G01.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
247	DM05.G01.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
248	DM05.G01.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
249	DM05.G01.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
250	DM05.G01.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
251	DM05.G01.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
252	DM05.G01.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
253	DM05.G01.009	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
254	DM05.G01.010	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
255	DM05.G01.011	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
256	DM05.G01.012	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
257	DM05.G01.013	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
258	DM05.G01.014	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
259	DM05.G01.015	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
260	DM05.G01.016	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
261	DM05.G01.017	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
262	DM05.G02.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
263	DM05.G02.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
264	DM05.G02.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
265	DM05.G02.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
266	DM05.G02.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
267	DM05.G03.001	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
268	DM05.G03.002	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
269	DM05.G03.003	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
270	DM05.G03.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
271	DM05.G03.005	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
272	DM05.G03.006	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
273	DM05.G03.007	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
274	DM05.G03.008	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
275	DM05.G03.009	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
276	DM05.G03.010	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
277	DM05.G03.011	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
278	DM05.G03.012	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
279	DM05.G03.013	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
280	DM05.G03.014	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
281	DM05.G03.015	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
282	DM05.G03.016	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
283	DM05.G03.017	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
284	DM05.G03.018	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
285	DM05.G03.019	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
286	DM05.G03.020	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

VII. DỮ LIỆU VỀ CƠ SỞ TÔN GIÁO (69 trường thông tin)

1. Cấu trúc nghiệp vụ và trường thông tin

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
287	Thông tin chung	DM06.G01.001	Mã cơ sở tôn giáo	Ký tự	20	Mã định danh hoặc mã tham chiếu của cơ sở tôn giáo trong Cơ sở dữ liệu về tôn giáo.
288	Thông tin chung	DM06.G01.002	Tên cơ sở tôn giáo	Ký tự	200	Tên chính thức của cơ sở tôn giáo theo hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin có giá trị xác minh.
289	Thông tin chung	DM06.G01.003	Tên thường gọi	Ký tự	200	Tên thường gọi trong dân gian hoặc cộng đồng của cơ sở tôn giáo, ngoài tên gọi chính thức.
290	Thông tin chung	DM06.G01.004	Tên khác	Ký tự	200	Tên gọi khác của cơ sở tôn giáo đã được xác minh; trường hợp có nhiều giá trị được quản lý theo quan hệ có hiệu lực.
291	Thông tin chung	DM06.G01.005	Tôn giáo	Ký tự	20	Tôn giáo mà cơ sở tôn giáo thuộc về; tham chiếu Danh mục tôn giáo có hiệu lực.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
292	Thông tin chung	DM06.G01.006	Tổ chức quản lý	Ký tự	200	Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc trực tiếp quản lý cơ sở tôn giáo.
293	Thông tin chung	DM06.G01.007	Hệ phái/dòng tu	Ký tự	100	Hệ phái, dòng tu hoặc nhánh trực thuộc có liên quan đến cơ sở tôn giáo; được quản lý theo nguồn xác minh và thời gian hiệu lực.
294	Thông tin chung	DM06.G01.008	Phân loại cơ sở	Ký tự	50	Phân loại cơ sở tôn giáo (cơ sở thờ tự, trụ sở, cơ sở giáo dục, y tế...) áp dụng cho cơ sở tôn giáo.
295	Thông tin chung	DM06.G01.009	Loại hình cơ sở	Ký tự	50	Loại hình cụ thể của cơ sở tôn giáo trong nhóm phân loại cơ sở.
296	Thông tin chung	DM06.G01.010	Cấp quản lý	Ký tự	255	Cấp hành chính trực tiếp quản lý dữ liệu của cơ sở tôn giáo (xã, tỉnh hoặc trung ương).
297	Thông tin chung	DM06.G01.011	Thời điểm thành lập	Ngày hoặc năm	4 hoặc 10	Năm hoặc ngày thành lập của cơ sở tôn giáo.
298	Thông tin chung	DM06.G01.012	Thực trạng	Ký tự	255	Thực trạng sử dụng hiện tại của cơ sở tôn giáo (đang sử dụng, ngừng sử dụng hoặc thực trạng khác).
299	Thông tin chung	DM06.G01.013	Tổ chức xây dựng	Ký tự	500	Tên tổ chức đứng ra xây dựng cơ sở tôn giáo, nếu do một tổ chức thực hiện.
300	Thông tin chung	DM06.G01.014	Cá nhân xây dựng	Ký tự	500	Tên cá nhân đứng ra xây dựng cơ sở tôn giáo, nếu do cá nhân thực hiện.
301	Thông tin chung	DM06.G01.015	Tình trạng sử dụng	Ký tự	255	Tình trạng sử dụng thực tế hiện nay của cơ sở tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
302	Thông tin chung	DM06.G01.016	Mô tả	Ký tự	500	Mô tả, giới thiệu tóm tắt về cơ sở tôn giáo.
303	Thông tin chung	DM06.G01.017	Quốc gia	Ký tự	255	Quốc gia nơi cơ sở tôn giáo đặt trụ sở hoặc địa điểm hoạt động.
304	Thông tin chung	DM06.G01.018	Địa chỉ	Ký tự	500	Địa chỉ chi tiết của trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động của cơ sở tôn giáo theo hồ sơ được xác minh.
305	Thông tin chung	DM06.G01.019	Tỉnh/Thành phố	Ký tự	10	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cơ sở tôn giáo đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
306	Thông tin chung	DM06.G01.020	Xã/Phường/Đặc khu	Ký tự	10	Đơn vị hành chính cấp xã nơi cơ sở tôn giáo đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
307	Thông tin chung	DM06.G01.021	Email	Ký tự	200	Địa chỉ thư điện tử chính thức của cơ sở tôn giáo, phục vụ liên hệ nghiệp vụ; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
308	Thông tin chung	DM06.G01.022	Website	Ký tự	300	Địa chỉ trang thông tin điện tử chính thức của cơ sở tôn giáo.
309	Người đại diện	DM06.G02.001	Hiệu lực vai trò người quản lý từ ngày	Ngày	10	Ngày bắt đầu có hiệu lực vai trò người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo; lịch sử thay đổi qua các thời kỳ được lưu giữ đầy đủ. Định dạng dd/mm/yyyy
310	Người đại diện	DM06.G02.002	Hiệu lực vai trò người quản lý đến ngày	Ngày	10	Ngày kết thúc hiệu lực vai trò người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo; để trống khi vai trò còn hiệu lực. Định dạng dd/mm/yyyy

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
311	Người đại diện	DM06.G02.003	Họ và tên	Ký tự	255	Họ và tên theo giấy tờ hợp pháp của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo; liên kết bằng mã định danh cá nhân nội bộ.
312	Người đại diện	DM06.G02.004	Tên trong tôn giáo	Ký tự	200	Pháp danh, pháp hiệu, thánh danh hoặc đạo hiệu (nếu có) của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo.
313	Người đại diện	DM06.G02.005	Ngày sinh	Ngày	10	Ngày, tháng, năm sinh của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo, theo giấy tờ định danh. Định dạng dd/mm/yyyy
314	Người đại diện	DM06.G02.006	Quốc tịch	Ký tự	10	Quốc tịch của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo, theo giấy tờ định danh.
315	Người đại diện	DM06.G02.007	Loại giấy tờ	Mã danh mục	20	Loại giấy tờ định danh (CCCD, CMND, hộ chiếu hoặc giấy tờ khác) của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo.
316	Người đại diện	DM06.G02.008	Số giấy tờ	Ký tự	500	Số giấy tờ định danh của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo; chỉ thu thập hoặc đối soát khi có căn cứ, mục đích và thẩm quyền.
317	Người đại diện	DM06.G02.009	Ngày cấp giấy tờ	Ngày	10	Ngày cấp giấy tờ định danh của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
318	Người đại diện	DM06.G02.010	Nơi cấp giấy tờ	Ký tự	500	Nơi cấp (cơ quan cấp) giấy tờ định danh của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
319	Người đại diện	DM06.G02.011	Số điện thoại	Ký tự	100	Số điện thoại liên hệ chính thức của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo.
320	Người đại diện	DM06.G02.012	Email	Ký tự	200	Địa chỉ thư điện tử liên hệ chính thức của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
321	Người đại diện	DM06.G02.013	Địa chỉ thường trú	Ký tự	500	Địa chỉ nơi đăng ký thường trú của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo, theo nguồn dữ liệu hợp pháp; được bảo vệ và khai thác theo phân quyền.
322	Người đại diện	DM06.G02.014	Tỉnh/Thành phố thường trú	Ký tự	10	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi thường trú của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo.
323	Người đại diện	DM06.G02.015	Xã/Phường/Đặc khu thường trú	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã nơi thường trú của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo.
324	Người đại diện	DM06.G02.016	Địa chỉ hiện tại	Ký tự	500	Địa chỉ nơi ở hiện tại (nơi sinh sống thực tế) của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo, theo nguồn dữ liệu hợp pháp; được bảo vệ và khai thác theo phân quyền.
325	Người đại diện	DM06.G02.017	Tỉnh/Thành phố hiện tại	Ký tự	10	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi ở hiện tại của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo.
326	Người đại diện	DM06.G02.018	Xã/Phường/Đặc khu hiện tại	Ký tự	10	Đơn vị hành chính cấp xã nơi ở hiện tại của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
327	Người đại diện	DM06.G02.019	Phẩm vị	Ký tự	500	Phẩm vị trong tôn giáo hiện tại của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo; quản lý theo thời gian hiệu lực.
328	Người đại diện	DM06.G02.020	Chức vụ	Ký tự	20	Chức vụ trong tôn giáo hiện tại của người quản lý hoặc người phụ trách của cơ sở tôn giáo; quản lý theo thời gian hiệu lực, tổ chức hoặc cơ sở có liên quan.
329	Pháp lý đất đai	DM06.G03.001	Tình trạng pháp lý đất đai	Ký tự	255	Tình trạng pháp lý về đất đai của cơ sở tôn giáo (chưa có giấy tờ, đang cấp hoặc đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).
330	Pháp lý đất đai	DM06.G03.002	Lý do	Ký tự	500	Lý do cụ thể ứng với tình trạng pháp lý đất đai hiện tại của cơ sở tôn giáo.
331	Pháp lý đất đai	DM06.G03.003	Số GCN	Ký tự	255	Số hiệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở tôn giáo.
332	Pháp lý đất đai	DM06.G03.004	Ngày cấp GCN	Ngày	10	Ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
333	Pháp lý đất đai	DM06.G03.005	Nơi cấp GCN	Ký tự	255	Cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở tôn giáo.
334	Pháp lý đất đai	DM06.G03.006	Số thửa đất	Ký tự	255	Số thửa đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở tôn giáo.
335	Pháp lý đất đai	DM06.G03.007	Số tờ bản đồ	Ký tự	255	Số tờ bản đồ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
336	Pháp lý đất đai	DM06.G03.008	Diện tích theo GCN	Số	10	Diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở tôn giáo (m ²).
337	Pháp lý đất đai	DM06.G03.009	Diện tích thực tế	Số	10	Diện tích đất đang sử dụng thực tế của cơ sở tôn giáo (m ²), có thể khác diện tích trên giấy chứng nhận.
338	Tình trạng công trình	DM06.G04.001	Năm xây dựng	Ký tự	200	Năm xây dựng công trình chính của cơ sở tôn giáo.
339	Tình trạng công trình	DM06.G04.002	Tình trạng công trình	Số	10	Tình trạng công trình của cơ sở tôn giáo tại lần cập nhật gần nhất (xây mới, sửa chữa/cải tạo hoặc mở rộng).
340	Tình trạng công trình	DM06.G04.003	Quy mô công trình	Ký tự	500	Quy mô (số tầng, diện tích sàn...) của công trình chính của cơ sở tôn giáo.
341	Tình trạng công trình	DM06.G04.004	Hạng mục phụ trợ	Ký tự	1000	Các hạng mục công trình phụ trợ thuộc cơ sở tôn giáo.
342	Tình trạng công trình	DM06.G04.005	Năm trùng tu	Số	4	Năm thực hiện lần trùng tu, sửa chữa gần nhất của cơ sở tôn giáo.
343	Tình trạng công trình	DM06.G04.006	Kinh phí trùng tu	Số	15,2	Kinh phí thực hiện trùng tu, sửa chữa của cơ sở tôn giáo (đồng).
344	Tình trạng công trình	DM06.G04.007	Nội dung trùng tu	Ký tự	2000	Nội dung, phạm vi công việc trùng tu, sửa chữa đã thực hiện tại cơ sở tôn giáo.
345	Thông tin di tích	DM06.G05.001	Loại di tích	Mã danh mục	50	Loại di tích lịch sử - văn hóa áp dụng cho cơ sở tôn giáo (nếu được xếp hạng).

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
346	Thông tin di tích	DM06.G05.002	Cấp xếp hạng di tích	Ký tự	255	Cấp xếp hạng di tích (quốc gia đặc biệt, quốc gia hoặc cấp tỉnh) của cơ sở tôn giáo.
347	Thông tin di tích	DM06.G05.003	Số văn bản công nhận	Ký tự	250	Số, ký hiệu văn bản công nhận di tích của cơ sở tôn giáo.
348	Thông tin di tích	DM06.G05.004	Ngày văn bản công nhận	Ngày	10	Ngày ban hành văn bản công nhận di tích của cơ sở tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
349	Thông tin di tích	DM06.G05.005	Cơ quan ban hành	Ký tự	200	Cơ quan ban hành văn bản công nhận di tích của cơ sở tôn giáo.
350	Thông tin di tích	DM06.G05.006	Văn bản công nhận di tích	Ký tự	250	Số, ký hiệu văn bản công nhận, xếp hạng di tích của cơ sở tôn giáo.
351	Thông tin di tích	DM06.G05.007	Tên lễ hội	Ký tự	300	Tên lễ hội tổ chức tại cơ sở tôn giáo.
352	Thông tin di tích	DM06.G05.008	Mô tả lễ hội	Ký tự	1000	Mô tả nội dung, quy mô, thời gian tổ chức lễ hội tại cơ sở tôn giáo.
353	Thông tin di tích	DM06.G05.009	Tài liệu đính kèm	Dữ liệu nhị phân (Binary)		Tập điện tử các tài liệu đính kèm hồ sơ của cơ sở tôn giáo, gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, văn bản xếp hạng hoặc công nhận di tích (nếu có) và các tài liệu khác có liên quan; mỗi tập được quản lý theo nguồn, loại tài liệu và phiên bản.
354	Thông tin chung	DM06.G01.023	Số điện thoại cơ sở	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của cơ sở tôn giáo theo Phiếu PT05.
355	Thông tin chung	DM06.G01.024	Tổ chức/cá nhân sử dụng	Ký tự	500	Tên tổ chức hoặc cá nhân đang sử dụng cơ sở tôn giáo theo Phiếu PT05; trường hợp là đối tượng đã có trong Hệ thống phải liên kết bằng mã định

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
						danh.

2. Thuộc tính quản trị, nguồn và phương thức tạo lập

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
287	DM06.G01.001	ĐD – Định danh chính	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo (Hệ thống tự sinh và quản lý)	TL01 – Hệ thống tự sinh
288	DM06.G01.002	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
289	DM06.G01.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
290	DM06.G01.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
291	DM06.G01.005	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
292	DM06.G01.006	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
293	DM06.G01.007	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
294	DM06.G01.008	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
295	DM06.G01.009	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
296	DM06.G01.010	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
297	DM06.G01.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
298	DM06.G01.012	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
299	DM06.G01.013	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
300	DM06.G01.014	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
301	DM06.G01.015	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
302	DM06.G01.016	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
303	DM06.G01.017	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
304	DM06.G01.018	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
305	DM06.G01.019	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
306	DM06.G01.020	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
307	DM06.G01.021	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức
308	DM06.G01.022	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
309	DM06.G02.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
310	DM06.G02.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
311	DM06.G02.003	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
312	DM06.G02.004	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
313	DM06.G02.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
314	DM06.G02.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
315	DM06.G02.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
316	DM06.G02.008	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
317	DM06.G02.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
318	DM06.G02.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
319	DM06.G02.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
320	DM06.G02.012	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
321	DM06.G02.013	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
322	DM06.G02.014	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
323	DM06.G02.015	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
324	DM06.G02.016	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
325	DM06.G02.017	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
326	DM06.G02.018	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
327	DM06.G02.019	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
328	DM06.G02.020	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
329	DM06.G03.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
330	DM06.G03.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
331	DM06.G03.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
332	DM06.G03.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
333	DM06.G03.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
334	DM06.G03.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
335	DM06.G03.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
336	DM06.G03.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
337	DM06.G03.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
338	DM06.G04.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
339	DM06.G04.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
340	DM06.G04.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
341	DM06.G04.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
342	DM06.G04.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
343	DM06.G04.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
344	DM06.G04.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
345	DM06.G05.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
346	DM06.G05.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
347	DM06.G05.003	ĐS – Đối sánh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
348	DM06.G05.004	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
349	DM06.G05.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
350	DM06.G05.006	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
351	DM06.G05.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
352	DM06.G05.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
353	DM06.G05.009	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL05 – Số hóa/tiếp nhận hồ sơ điện tử
354	DM06.G01.02 3	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Tổ chức/cá nhân quản lý cơ sở cung cấp hoặc nguồn chính thức	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
355	DM06.G01.02 4	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Phiếu PT05; hồ sơ quản lý cơ sở; dữ liệu tổ chức/cá nhân có liên quan	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

3. Cập nhật, trách nhiệm và chia sẻ dữ liệu

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
287	DM06.G01.001	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
288	DM06.G01.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
289	DM06.G01.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
290	DM06.G01.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
291	DM06.G01.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
292	DM06.G01.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
293	DM06.G01.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
294	DM06.G01.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
295	DM06.G01.009	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
296	DM06.G01.010	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
297	DM06.G01.011	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
298	DM06.G01.012	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
299	DM06.G01.013	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
300	DM06.G01.014	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
301	DM06.G01.015	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
302	DM06.G01.016	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
303	DM06.G01.017	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
304	DM06.G01.018	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
305	DM06.G01.019	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
306	DM06.G01.020	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
307	DM06.G01.021	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
308	DM06.G01.022	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
309	DM06.G02.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
310	DM06.G02.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
311	DM06.G02.003	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
312	DM06.G02.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
313	DM06.G02.005	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
314	DM06.G02.006	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
315	DM06.G02.007	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
316	DM06.G02.008	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
317	DM06.G02.009	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
318	DM06.G02.010	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
319	DM06.G02.011	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
320	DM06.G02.012	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
321	DM06.G02.013	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
322	DM06.G02.014	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
323	DM06.G02.015	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
324	DM06.G02.016	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
325	DM06.G02.017	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
326	DM06.G02.018	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
327	DM06.G02.019	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
328	DM06.G02.020	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
329	DM06.G03.001	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
330	DM06.G03.002	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
331	DM06.G03.003	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
332	DM06.G03.004	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
333	DM06.G03.005	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
334	DM06.G03.006	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
335	DM06.G03.007	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
336	DM06.G03.008	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
337	DM06.G03.009	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
338	DM06.G04.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
339	DM06.G04.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
340	DM06.G04.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
341	DM06.G04.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
342	DM06.G04.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
343	DM06.G04.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
344	DM06.G04.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
345	DM06.G05.001	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
346	DM06.G05.002	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
347	DM06.G05.003	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
348	DM06.G05.004	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
349	DM06.G05.005	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
350	DM06.G05.006	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
351	DM06.G05.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
352	DM06.G05.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
353	DM06.G05.009	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
354	DM06.G01.023	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; phối hợp cơ quan chuyên ngành có liên quan	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền
355	DM06.G01.024	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; phối hợp cơ quan chuyên ngành có liên quan	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền

VIII. DỮ LIỆU VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO TÔN GIÁO (84 trường thông tin)

1. Cấu trúc nghiệp vụ và trường thông tin

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
356	Thông tin chung	DM07.G01.001	Mã cơ sở đào tạo tôn giáo	Ký tự	50	Mã định danh hoặc mã tham chiếu của cơ sở đào tạo tôn giáo trong Cơ sở dữ liệu về tôn giáo.
357	Thông tin chung	DM07.G01.002	Tên cơ sở đào tạo tôn giáo	Ký tự	200	Tên chính thức của cơ sở đào tạo tôn giáo theo hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin có giá trị xác minh.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
358	Thông tin chung	DM07.G01.003	Tên quốc tế	Ký tự	200	Tên bằng tiếng nước ngoài hoặc tên giao dịch quốc tế của cơ sở đào tạo tôn giáo, kèm mã ngôn ngữ khi có.
359	Thông tin chung	DM07.G01.004	Tên viết tắt	Ký tự	200	Tên viết tắt được cơ sở đào tạo tôn giáo sử dụng chính thức; không dùng làm khóa định danh.
360	Thông tin chung	DM07.G01.005	Địa chỉ	Ký tự	500	Địa chỉ chi tiết của trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động của cơ sở đào tạo tôn giáo theo hồ sơ được xác minh.
361	Thông tin chung	DM07.G01.006	Xã/Phường/Đặc khu	Ký tự	255	Đơn vị hành chính cấp xã nơi cơ sở đào tạo tôn giáo đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
362	Thông tin chung	DM07.G01.007	Tỉnh/Thành phố	Ký tự	255	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi cơ sở đào tạo tôn giáo đặt trụ sở, cơ sở hoặc địa điểm hoạt động; sử dụng danh mục đơn vị hành chính có hiệu lực.
363	Thông tin chung	DM07.G01.008	Tổ chức quản lý trực tiếp	Ký tự	200	Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc trực tiếp quản lý cơ sở đào tạo tôn giáo.
364	Thông tin chung	DM07.G01.009	Loại hình cơ sở	Ký tự	100	Loại hình cụ thể của cơ sở đào tạo tôn giáo trong nhóm phân loại cơ sở.
365	Thông tin chung	DM07.G01.010	Số văn bản đề nghị	Ký tự	250	Số, ký hiệu của văn bản đề nghị liên quan đến cơ sở đào tạo tôn giáo.
366	Thông tin chung	DM07.G01.011	Ngày văn bản đề nghị	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản đề nghị liên quan đến cơ sở đào tạo tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
367	Thông tin chung	DM07.G01.012	Cơ quan ban hành văn bản đề nghị	Ký tự	250	Cơ quan ban hành văn bản công nhận di tích của cơ sở đào tạo tôn giáo.
368	Thông tin chung	DM07.G01.013	Số văn bản chấp thuận	Ký tự	250	Số, ký hiệu của văn bản chấp thuận liên quan đến cơ sở đào tạo tôn giáo.
369	Thông tin chung	DM07.G01.014	Ngày văn bản chấp thuận	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản chấp thuận liên quan đến cơ sở đào tạo tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
370	Thông tin chung	DM07.G01.015	Cơ quan ban hành văn bản chấp thuận	Ký tự	250	Cơ quan ban hành văn bản công nhận di tích của cơ sở đào tạo tôn giáo.
371	Thông tin chung	DM07.G01.016	Số văn bản thành lập	Ký tự	250	Số, ký hiệu của văn bản thành lập liên quan đến cơ sở đào tạo tôn giáo.
372	Thông tin chung	DM07.G01.017	Ngày văn bản thành lập	Ngày	10	Ngày ban hành hoặc ngày ký văn bản thành lập liên quan đến cơ sở đào tạo tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
373	Thông tin chung	DM07.G01.018	Cơ quan ban hành văn bản thành lập	Ký tự	250	Cơ quan ban hành văn bản công nhận di tích của cơ sở đào tạo tôn giáo.
374	Thông tin chung	DM07.G01.019	Ngày bắt đầu đào tạo	Ngày	10	Ngày cơ sở đào tạo tôn giáo bắt đầu tổ chức hoạt động đào tạo. Định dạng dd/mm/yyyy
375	Thông tin chung	DM07.G01.020	Email	Ký tự	100	Địa chỉ thư điện tử chính thức của cơ sở đào tạo tôn giáo, phục vụ liên hệ nghiệp vụ; được khai thác theo phạm vi phân quyền.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
376	Thông tin chung	DM07.G01.021	Website	Ký tự	500	Địa chỉ trang thông tin điện tử chính thức của cơ sở đào tạo tôn giáo.
377	Thông tin về cơ sở vật chất	DM07.G02.001	Nguồn gốc đất	Ký tự	500	Nguồn gốc hình thành quyền sử dụng đất của cơ sở đào tạo tôn giáo (được giao, được tặng cho, tự tạo lập hoặc nguồn khác).
378	Thông tin về cơ sở vật chất	DM07.G02.002	Số GCN	Ký tự	200	Số hiệu Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở đào tạo tôn giáo.
379	Thông tin về cơ sở vật chất	DM07.G02.003	Ngày cấp GCN	Ngày	10	Ngày cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở đào tạo tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
380	Thông tin về cơ sở vật chất	DM07.G02.004	Cơ quan cấp GCN	Ký tự	200	Cơ quan cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cơ sở đào tạo tôn giáo.
381	Thông tin về cơ sở vật chất	DM07.G02.005	Diện tích đất	Số	20,2	Tổng diện tích đất của cơ sở đào tạo tôn giáo (m ²).
382	Thông tin về cơ sở vật chất	DM07.G02.006	Diện tích xây dựng	Số	10	Diện tích xây dựng phục vụ hoạt động chính của cơ sở đào tạo tôn giáo (m ²).
383	Thông tin về cơ sở vật chất	DM07.G02.007	Số phòng học	Số	10	Số lượng phòng học của cơ sở đào tạo tôn giáo.
384	Thông tin về cơ sở vật chất	DM07.G02.008	Sức chứa	Số	10	Sức chứa (số học viên tối đa mỗi phòng hoặc toàn cơ sở) của cơ sở đào tạo tôn giáo.
385	Thông tin về cơ sở vật chất	DM07.G02.009	Thư viện	Ký tự	255	Thông tin về thư viện hoặc phòng tư liệu phục vụ đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
386	Thông tin về cơ sở vật chất	DM07.G02.010	Khu lưu trú	Ký tự	255	Thông tin khu lưu trú cho học viên của cơ sở đào tạo tôn giáo.
387	Thông tin về cơ sở vật chất	DM07.G02.011	Cơ sở vật chất khác	Ký tự	255	Các hạng mục cơ sở vật chất khác phục vụ đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo.
388	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.001	Hiệu lực vai trò người đứng đầu từ ngày	Ngày	10	Ngày bắt đầu có hiệu lực vai trò người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo; lịch sử thay đổi qua các thời kỳ được lưu giữ đầy đủ. Định dạng dd/mm/yyyy
389	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.002	Hiệu lực vai trò người đứng đầu đến ngày	Ngày	10	Ngày kết thúc hiệu lực vai trò người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo; để trống khi vai trò còn hiệu lực. Định dạng dd/mm/yyyy
390	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.003	Họ và tên	Ký tự	200	Họ và tên theo giấy tờ hợp pháp của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo; liên kết bằng mã định danh cá nhân nội bộ.
391	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.004	Tên trong tôn giáo	Ký tự	200	Pháp danh, pháp hiệu, thánh danh hoặc đạo hiệu (nếu có) của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo.
392	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.005	Ngày sinh	Ngày	10	Ngày, tháng, năm sinh của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo, theo giấy tờ định danh. Định dạng dd/mm/yyyy
393	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.006	Quốc tịch	Ký tự	500	Quốc tịch của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo, theo giấy tờ định danh.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
394	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.007	Loại giấy tờ	Mã danh mục	20	Loại giấy tờ định danh (CCCD, CMND, hộ chiếu hoặc giấy tờ khác) của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo.
395	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.008	Số giấy tờ	Ký tự	500	Số giấy tờ định danh của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo; chỉ thu thập hoặc đối soát khi có căn cứ, mục đích và thẩm quyền.
396	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.009	Ngày cấp giấy tờ	Ngày	10	Ngày cấp giấy tờ định danh của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
397	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.010	Nơi cấp giấy tờ	Ký tự	200	Nơi cấp (cơ quan cấp) giấy tờ định danh của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo.
398	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.011	Số điện thoại	Ký tự	100	Số điện thoại liên hệ chính thức của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo.
399	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.012	Email	Ký tự	100	Địa chỉ thư điện tử liên hệ chính thức của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
400	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.013	Địa chỉ quê quán	Ký tự	500	Địa chỉ quê quán của người đứng đầu cơ sở đào tạo tôn giáo theo Phiếu PT06.
401	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.014	Tỉnh/Thành phố quê quán	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc quê quán của người đứng đầu cơ sở đào tạo tôn giáo.
402	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.015	Xã/Phường/Đặc khu quê quán	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã thuộc quê quán của người đứng đầu cơ sở đào tạo tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
403	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.016	Địa chỉ hiện tại	Ký tự	500	Địa chỉ nơi ở hiện tại (nơi sinh sống thực tế) của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo, theo nguồn dữ liệu hợp pháp; được bảo vệ và khai thác theo phân quyền.
404	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.017	Tỉnh/Thành phố hiện tại	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh nơi ở hiện tại của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo.
405	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.018	Xã/Phường/Đặc khu hiện tại	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã nơi ở hiện tại của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo.
406	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.019	Phẩm vị	Ký tự	500	Phẩm vị trong tôn giáo hiện tại của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo; quản lý theo thời gian hiệu lực.
407	Thông tin đứng đầu cơ sở	DM07.G03.020	Chức vụ	Ký tự	500	Chức vụ trong tôn giáo hiện tại của người đứng đầu của cơ sở đào tạo tôn giáo; quản lý theo thời gian hiệu lực, tổ chức hoặc cơ sở có liên quan.
408	Thông tin đào tạo	DM07.G04.001	Hình thức đào tạo	Ký tự	100	Hình thức đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo (trực tiếp, trực tuyến hoặc kết hợp).
409	Thông tin đào tạo	DM07.G04.002	Loại hình đào tạo	Ký tự	100	Loại hình đào tạo của cơ sở đào tạo tôn giáo (tập trung, không tập trung hoặc bồi dưỡng).
410	Thông tin đào tạo	DM07.G04.003	Trình độ đào tạo	Ký tự	100	Trình độ đào tạo tôn giáo mà cơ sở đào tạo tôn giáo được phép tổ chức (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, cử nhân...).
411	Thông tin đào tạo	DM07.G04.004	Quy chế tổ chức	Ký tự	4000	Nội dung quy chế tổ chức và hoạt động hiện hành của cơ sở đào tạo tôn giáo.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
412	Thông tin đào tạo	DM07.G04.005	Quy chế hoạt động	Ký tự	4000	Nội dung quy chế hoạt động hiện hành của cơ sở đào tạo tôn giáo.
413	Thông tin đào tạo	DM07.G04.006	Quy chế tuyển sinh	Ký tự	4000	Nội dung quy chế tuyển sinh hiện hành của cơ sở đào tạo tôn giáo.
414	Thông tin đào tạo	DM07.G04.007	Chương trình đào tạo	Ký tự	500	Nội dung chương trình đào tạo đang áp dụng tại cơ sở đào tạo tôn giáo.
415	Thông tin đào tạo	DM07.G04.008	Có nội dung lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam	Ký tự	500	Xác định chương trình đào tạo có hoặc không có nội dung lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam theo Phiếu PT06.
416	Thông tin đào tạo	DM07.G04.009	Ngôn ngữ giảng dạy	Ký tự	255	Ngôn ngữ được sử dụng để giảng dạy tại cơ sở đào tạo tôn giáo.
417	Thông tin đào tạo	DM07.G04.010	Số học viên	Số	10	Số liệu tổng hợp về số học viên đang theo học tại cơ sở đào tạo tôn giáo; phải ghi rõ kỳ số liệu và nguồn.
418	Thông tin đào tạo	DM07.G04.011	Số giảng viên cơ hữu	Số	10	Số liệu tổng hợp về số giảng viên cơ hữu của cơ sở đào tạo tôn giáo; phải ghi rõ kỳ số liệu và nguồn.
419	Thông tin đào tạo	DM07.G04.012	Số giảng viên thỉnh giảng	Số	10	Số liệu tổng hợp về số giảng viên thỉnh giảng của cơ sở đào tạo tôn giáo; phải ghi rõ kỳ số liệu và nguồn.
420	Thông tin đào tạo	DM07.G04.013	Tên khóa học	Ký tự	200	Tên khóa đào tạo do cơ sở đào tạo tôn giáo tổ chức.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
421	Thông tin đào tạo	DM07.G04.014	Thời gian khóa học	Năm	9	Thời gian (từ - đến) của khóa đào tạo do cơ sở đào tạo tôn giáo tổ chức. YYYY- YYYY
422	Thông tin đào tạo	DM07.G04.015	Số tuyển sinh	Số	10	Số lượng học viên tuyển sinh của khóa đào tạo do cơ sở đào tạo tôn giáo tổ chức.
423	Thông tin đào tạo	DM07.G04.016	Số tốt nghiệp	Số	10	Số lượng học viên tốt nghiệp của khóa đào tạo do cơ sở đào tạo tôn giáo tổ chức.
424	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.001	Tên bộ phận	Ký tự	255	Tên bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở đào tạo tôn giáo.
425	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.002	Mô tả bộ phận	Ký tự	500	Mô tả chức năng, nhiệm vụ của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở đào tạo tôn giáo.
426	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.003	Hiệu lực bộ phận từ ngày	Ngày	10	Ngày bắt đầu có hiệu lực của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở đào tạo tôn giáo; lịch sử thay đổi được lưu giữ đầy đủ. Định dạng dd/mm/yyyy
427	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.004	Hiệu lực bộ phận đến ngày	Ngày	10	Ngày kết thúc hiệu lực của bộ phận thuộc cơ cấu tổ chức của cơ sở đào tạo tôn giáo; để trống khi bộ phận còn hoạt động. Định dạng dd/mm/yyyy
428	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.005	Bộ phận	Ký tự	255	Tên bộ phận nơi nhân sự chủ chốt của cơ sở đào tạo tôn giáo đang công tác.
429	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.006	Họ và tên	Ký tự	200	Họ và tên nhân sự chủ chốt của cơ sở đào tạo tôn giáo, theo hồ sơ xác minh.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
430	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.007	Tên trong tôn giáo	Ký tự	200	Tên trong tôn giáo (nếu có) của nhân sự chủ chốt của cơ sở đào tạo tôn giáo.
431	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.008	Ngày sinh	Ngày	10	Ngày, tháng, năm sinh của nhân sự chủ chốt của cơ sở đào tạo tôn giáo. Định dạng dd/mm/yyyy
432	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.009	Số CCCD	Ký tự	20	Số CCCD hoặc giấy tờ định danh của nhân sự chủ chốt của cơ sở đào tạo tôn giáo.
433	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.010	Chức vụ	Ký tự	255	Chức vụ hiện tại của nhân sự chủ chốt trong cơ sở đào tạo tôn giáo.
434	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.011	Email	Ký tự	100	Địa chỉ thư điện tử chính thức của cơ sở đào tạo tôn giáo, phục vụ liên hệ nghiệp vụ; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
435	Cơ cấu tổ chức	DM07.G05.012	Tài liệu đính kèm	Dữ liệu nhị phân (Binary)		Tập điện tử các tài liệu đính kèm hồ sơ của cơ sở đào tạo tôn giáo, gồm: văn bản chấp thuận thành lập, quy chế tổ chức và hoạt động, quy chế tuyển sinh, ý kiến chấp thuận của UBND cấp tỉnh về địa điểm, báo cáo nguồn lực tài chính/cơ sở vật chất và báo cáo kết quả đào tạo; mỗi tập được quản lý theo nguồn, loại tài liệu và phiên bản.
436	Thông tin chung	DM07.G01.022	Số điện thoại cơ sở	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của cơ sở đào tạo tôn giáo theo Phiếu PT06.
437	Thông tin chung	DM07.G01.023	Ngày văn bản thành lập có hiệu lực	Ngày	10	Ngày văn bản thành lập cơ sở đào tạo tôn giáo có hiệu lực theo Phiếu PT06.
438	Cơ sở vật chất	DM07.G02.012	Cơ sở lưu trú phục vụ giảng viên và quản lý	Ký tự	1000	Thông tin cơ sở lưu trú phục vụ giảng viên và người quản lý theo Phiếu PT06.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
439	Đào tạo	DM07.G04.017	Số học phần/số chuyên đề về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam	Số	10	Số học phần hoặc số chuyên đề về lịch sử Việt Nam và pháp luật Việt Nam được khai tại Phiếu PT06 khi có nội dung này trong chương trình đào tạo.

2. Thuộc tính quản trị, nguồn và phương thức tạo lập

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
356	DM07.G01.001	ĐD – Định danh chính	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo (Hệ thống tự sinh và quản lý)	TL01 – Hệ thống tự sinh
357	DM07.G01.002	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
358	DM07.G01.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
359	DM07.G01.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
360	DM07.G01.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
361	DM07.G01.006	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
362	DM07.G01.007	TC – Tham chiếu	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
363	DM07.G01.008	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
364	DM07.G01.009	K – Không có vai trò định danh	TC – Dữ liệu tham chiếu	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
365	DM07.G01.010	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
366	DM07.G01.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
367	DM07.G01.012	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
368	DM07.G01.013	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
369	DM07.G01.014	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
370	DM07.G01.015	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
371	DM07.G01.016	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
372	DM07.G01.017	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
373	DM07.G01.018	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
374	DM07.G01.019	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
375	DM07.G01.020	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức
376	DM07.G01.021	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức
377	DM07.G02.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
378	DM07.G02.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
379	DM07.G02.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
380	DM07.G02.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
381	DM07.G02.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
382	DM07.G02.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
383	DM07.G02.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
384	DM07.G02.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
385	DM07.G02.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
386	DM07.G02.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
387	DM07.G02.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
388	DM07.G03.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
389	DM07.G03.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
390	DM07.G03.003	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
391	DM07.G03.004	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
392	DM07.G03.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
393	DM07.G03.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
394	DM07.G03.007	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
395	DM07.G03.008	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
396	DM07.G03.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
397	DM07.G03.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
398	DM07.G03.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
399	DM07.G03.012	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
400	DM07.G03.013	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
401	DM07.G03.014	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
402	DM07.G03.015	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
403	DM07.G03.016	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
404	DM07.G03.017	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
405	DM07.G03.018	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
406	DM07.G03.019	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
407	DM07.G03.020	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
408	DM07.G04.001	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
409	DM07.G04.002	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
410	DM07.G04.003	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
411	DM07.G04.004	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
412	DM07.G04.005	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
413	DM07.G04.006	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
414	DM07.G04.007	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
415	DM07.G04.008	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
416	DM07.G04.009	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
417	DM07.G04.010	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
418	DM07.G04.011	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
419	DM07.G04.012	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
420	DM07.G04.013	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
421	DM07.G04.014	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
422	DM07.G04.015	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
423	DM07.G04.016	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
424	DM07.G05.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
425	DM07.G05.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
426	DM07.G05.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
427	DM07.G05.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
428	DM07.G05.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
429	DM07.G05.006	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
430	DM07.G05.007	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
431	DM07.G05.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
432	DM07.G05.009	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
433	DM07.G05.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
434	DM07.G05.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
435	DM07.G05.012	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL05 – Số hóa/tiếp nhận hồ sơ điện tử
436	DM07.G01.02 2	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở đào tạo/tổ chức chủ quản cung cấp hoặc nguồn chính thức	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
437	DM07.G01.02 3	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Văn bản thành lập của tổ chức tôn giáo/cơ quan có thẩm quyền	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
438	DM07.G02.01 2	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở đào tạo/tổ chức chủ quản cung cấp; kiểm tra thực tế khi cần	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định; TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
439	DM07.G04.01 7	K – Không có vai trò định danh	DX – Dữ liệu dẫn xuất/tổng hợp	BV1 – Dữ liệu thông thường	Cơ sở đào tạo/tổ chức chủ quản; chương trình đào tạo	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định; TL08 – Tính toán/tổng hợp/dẫn xuất

3. Cập nhật, trách nhiệm và chia sẻ dữ liệu

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
356	DM07.G01.001	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
357	DM07.G01.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
358	DM07.G01.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
359	DM07.G01.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
360	DM07.G01.005	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
361	DM07.G01.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
362	DM07.G01.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
363	DM07.G01.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
364	DM07.G01.009	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
365	DM07.G01.010	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
366	DM07.G01.011	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
367	DM07.G01.012	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
368	DM07.G01.013	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
369	DM07.G01.014	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
370	DM07.G01.015	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
371	DM07.G01.016	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
372	DM07.G01.017	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
373	DM07.G01.018	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
374	DM07.G01.019	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
375	DM07.G01.020	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
376	DM07.G01.021	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
377	DM07.G02.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
378	DM07.G02.002	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
379	DM07.G02.003	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
380	DM07.G02.004	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
381	DM07.G02.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
382	DM07.G02.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
383	DM07.G02.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
384	DM07.G02.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
385	DM07.G02.009	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
386	DM07.G02.010	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
387	DM07.G02.011	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
388	DM07.G03.001	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
389	DM07.G03.002	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
390	DM07.G03.003	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
391	DM07.G03.004	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
392	DM07.G03.005	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
393	DM07.G03.006	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
394	DM07.G03.007	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
395	DM07.G03.008	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
396	DM07.G03.009	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
397	DM07.G03.010	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
398	DM07.G03.011	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
399	DM07.G03.012	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
400	DM07.G03.013	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
401	DM07.G03.014	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
402	DM07.G03.015	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
403	DM07.G03.016	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
404	DM07.G03.017	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
405	DM07.G03.018	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
406	DM07.G03.019	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
407	DM07.G03.020	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
408	DM07.G04.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
409	DM07.G04.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
410	DM07.G04.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
411	DM07.G04.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
412	DM07.G04.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
413	DM07.G04.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
414	DM07.G04.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
415	DM07.G04.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
416	DM07.G04.009	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
417	DM07.G04.010	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
418	DM07.G04.011	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
419	DM07.G04.012	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
420	DM07.G04.013	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
421	DM07.G04.014	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
422	DM07.G04.015	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
423	DM07.G04.016	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
424	DM07.G05.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
425	DM07.G05.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
426	DM07.G05.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
427	DM07.G05.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	API/nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu; tra cứu theo phân quyền
428	DM07.G05.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
429	DM07.G05.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
430	DM07.G05.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
431	DM07.G05.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
432	DM07.G05.009	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
433	DM07.G05.010	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
434	DM07.G05.011	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
435	DM07.G05.012	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu nội bộ; API/nền tảng tích hợp, chia sẻ theo điều kiện được phê duyệt
436	DM07.G01.022	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền
437	DM07.G01.023	SK – Khi văn bản/sự kiện pháp lý phát sinh hoặc thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
			liệu trung ương/liên tỉnh		
438	DM07.G02.012	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền
439	DM07.G04.017	SK – Khi chương trình đào tạo thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS2 – Chia sẻ với cơ quan nhà nước theo chức năng, thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền

IX. DỮ LIỆU VỀ CHỨC SẮC, CHỨC VIỆC, NHÀ TU HÀNH VÀ NHÂN SỰ TÔN GIÁO CHỦ CHỐT (69 trường thông tin)

1. Cấu trúc nghiệp vụ và trường thông tin

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
440	Thông tin chung	DM08.G01.001	Mã nhân sự tôn giáo	Ký tự	50	Mã định danh hoặc mã tham chiếu của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) trong Cơ sở dữ liệu về tôn giáo.
441	Thông tin chung	DM08.G01.002	Ảnh chân dung 4x6	Dữ liệu nhị phân (Binary)		Tập ảnh chân dung cỡ 4x6 của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).
442	Thông tin chung	DM08.G01.003	Họ và tên	Ký tự	200	Họ và tên theo giấy tờ hợp pháp hoặc hồ sơ của tổ chức tôn giáo, dùng để định danh nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
443	Thông tin chung	DM08.G01.004	Tên trong tôn giáo	Ký tự	200	Pháp danh, pháp hiệu, thánh danh hoặc đạo hiệu (nếu có) của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).
444	Thông tin chung	DM08.G01.005	Tên gọi khác	Ký tự	200	Tên gọi khác của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) đã được xác minh; trường hợp có nhiều giá trị được quản lý theo quan hệ có hiệu lực.
445	Thông tin chung	DM08.G01.006	Tổ chức tôn giáo	Ký tự	200	Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc mà nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) sinh hoạt, hoạt động hoặc giữ chức vụ.
446	Thông tin chung	DM08.G01.007	Hệ phái/dòng tu	Ký tự	100	Hệ phái, dòng tu hoặc nhánh trực thuộc có liên quan đến nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành); được quản lý theo nguồn xác minh và thời gian hiệu lực.
447	Thông tin chung	DM08.G01.008	Chức vụ	Ký tự	255	Chức vụ (chức việc) hiện tại mà nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) đang đảm nhiệm.
448	Thông tin chung	DM08.G01.009	Phẩm vị hiện tại	Ký tự	500	Phẩm vị trong tôn giáo hiện tại của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).
449	Thông tin chung	DM08.G01.010	Ngày sinh	Ngày	10	Ngày, tháng, năm sinh của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành), theo giấy tờ định danh. Định dạng dd/mm/yyyy
450	Thông tin chung	DM08.G01.011	Giới tính	Ký tự	2	Giới tính của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành), theo giấy tờ định danh.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
451	Thông tin chung	DM08.G01.012	Quốc tịch	Ký tự	10	Quốc tịch của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành), theo giấy tờ định danh.
452	Thông tin chung	DM08.G01.013	Dân tộc	Ký tự	10	Dân tộc của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành), theo giấy tờ định danh hoặc hồ sơ cá nhân.
453	Thông tin chung	DM08.G01.014	Loại giấy tờ	Mã danh mục	20	Loại giấy tờ định danh (CCCD, CMND, hộ chiếu hoặc giấy tờ khác) của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).
454	Thông tin chung	DM08.G01.015	Số giấy tờ	Ký tự	50	Số giấy tờ định danh của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành); chỉ thu thập hoặc đối soát khi có căn cứ, mục đích và thẩm quyền.
455	Thông tin chung	DM08.G01.016	Ngày cấp giấy tờ	Ngày	10	Ngày cấp giấy tờ định danh của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành). Định dạng dd/mm/yyyy
456	Thông tin chung	DM08.G01.017	Nơi cấp giấy tờ	Ký tự	100	Nơi cấp (cơ quan cấp) giấy tờ định danh của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).
457	Thông tin chung	DM08.G01.018	Địa chỉ quê quán	Ký tự	300	Địa chỉ quê quán theo thông tin trên giấy tờ định danh/VNeID hoặc nguồn hợp pháp.
458	Thông tin chung	DM08.G01.019	Địa chỉ thường trú	Ký tự	500	Địa chỉ nơi thường trú; các thành phần tỉnh/thành phố và xã/phường/đặc khu được quản lý riêng theo các trường liên quan.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
459	Thông tin chung	DM08.G01.020	Địa chỉ hiện tại	Ký tự	500	Địa chỉ nơi ở hiện tại; các thành phần tỉnh/thành phố và xã/phường/đặc khu được quản lý riêng theo các trường liên quan.
460	Thông tin chung	DM08.G01.021	Email	Ký tự	500	Địa chỉ thư điện tử chính thức của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành), phục vụ liên hệ nghiệp vụ; được khai thác theo phạm vi phân quyền.
461	Thông tin chung	DM08.G01.022	Trình độ học vấn	Ký tự	100	Trình độ học vấn phổ thông của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).
462	Thông tin chung	DM08.G01.023	Trình độ đào tạo tôn giáo	Ký tự	255	Trình độ đào tạo tôn giáo cao nhất mà nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) đã đạt được.
463	Thông tin chung	DM08.G01.024	Trình độ ngoại ngữ	Ký tự	100	Trình độ ngoại ngữ của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) (ngôn ngữ và cấp độ).
464	Thông tin chung	DM08.G01.025	Phân loại chức sắc/chức việc/nhà tu hành	Ký tự	100	Phân loại nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) là chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc đồng thời nhiều loại; có thể chọn nhiều giá trị.
465	Thông tin chung	DM08.G01.026	Tình trạng hoạt động	Số	10	Tình trạng hoạt động hiện tại của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) (đang hoạt động, hưu trí/an dưỡng hoặc đã bị cách chức/bãi nhiệm).

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
466	Thông tin chung	DM08.G01.027	Tài liệu đính kèm	Dữ liệu nhị phân (Binary)		Tập điện tử các tài liệu đính kèm hồ sơ của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành), gồm: văn bản bầu/suy cử/bổ nhiệm, văn bản chuyển hoặc bãi nhiệm, quyết định khen thưởng/kỷ luật, văn bằng, chứng chỉ, giấy xác nhận tư cách của tổ chức tôn giáo và giấy tờ tùy thân; mỗi tập được quản lý theo nguồn, loại tài liệu và phiên bản.
467	Quá trình hoạt động	DM08.G02.001	Thời gian từ	Ngày	10	Ngày bắt đầu của một giai đoạn trong quá trình hoạt động, đào tạo hoặc khen thưởng/kỷ luật của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành). Định dạng dd/mm/yyyy
468	Quá trình hoạt động	DM08.G02.002	Thời gian đến	Ngày	10	Ngày kết thúc của một giai đoạn trong quá trình hoạt động, đào tạo hoặc khen thưởng/kỷ luật của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành); để trống khi vẫn còn hiệu lực. Định dạng dd/mm/yyyy
469	Quá trình hoạt động	DM08.G02.003	Phẩm vị	Ký tự	25	Phẩm vị của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) tại giai đoạn tương ứng trong quá trình hoạt động chức sắc.
470	Quá trình hoạt động	DM08.G02.004	Chức vụ	Ký tự	255	Chức vụ (chức việc) của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) tại giai đoạn tương ứng trong quá trình hoạt động chức việc.
471	Quá trình hoạt động	DM08.G02.005	Tổ chức tôn giáo	Ký tự	200	Tổ chức tôn giáo hoặc tổ chức tôn giáo trực thuộc mà nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) sinh hoạt, hoạt động hoặc giữ chức vụ.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
472	Quá trình hoạt động	DM08.G02.006	Cơ sở tôn giáo	Ký tự	50	Cơ sở tôn giáo nơi nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) hoạt động trong giai đoạn tương ứng.
473	Quá trình hoạt động	DM08.G02.007	Địa bàn hoạt động	Số	10	Địa bàn (xã, tỉnh) nơi nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) hoạt động trong giai đoạn tương ứng.
474	Quá trình hoạt động	DM08.G02.008	Số văn bản của tổ chức	Ký tự	250	Số, ký hiệu văn bản của tổ chức tôn giáo liên quan đến quá trình hoạt động; trường hợp có nhiều văn bản (đăng ký, thông báo, bầu cử, suy cử, bổ nhiệm...) được quản lý lập theo quan hệ văn bản và loại văn bản.
475	Quá trình hoạt động	DM08.G02.009	Ngày văn bản của tổ chức	Ngày	10	Ngày của văn bản của tổ chức tôn giáo; quản lý lập tương ứng với từng văn bản và loại văn bản.
476	Quá trình hoạt động	DM08.G02.010	Số văn bản của cơ quan	Ký tự	250	Số văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến giai đoạn hoạt động của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).
477	Quá trình hoạt động	DM08.G02.011	Ngày văn bản của cơ quan	Ngày	10	Ngày văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến giai đoạn hoạt động của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).
478	Quá trình hoạt động	DM08.G02.012	Cơ quan ban hành văn bản	Ký tự	250	Cơ quan nhà nước có thẩm quyền liên quan đến giai đoạn hoạt động của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
479	Quá trình đào tạo	DM08.G03.001	Thời gian từ	Ngày	10	Ngày bắt đầu của một giai đoạn trong quá trình hoạt động, đào tạo hoặc khen thưởng/kỷ luật của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành). Định dạng dd/mm/yyyy
480	Quá trình đào tạo	DM08.G03.002	Thời gian đến	Ngày	10	Ngày kết thúc của một giai đoạn trong quá trình hoạt động, đào tạo hoặc khen thưởng/kỷ luật của nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành); để trống khi vẫn còn hiệu lực. Định dạng dd/mm/yyyy
481	Quá trình đào tạo	DM08.G03.003	Trình độ đào tạo	Ký tự	255	Trình độ đào tạo tôn giáo mà nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) được phép tổ chức (sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, cử nhân...).
482	Quá trình đào tạo	DM08.G03.004	Cơ sở đào tạo	Ký tự	200	Cơ sở đào tạo tôn giáo mà nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) theo học trong giai đoạn tương ứng.
483	Quá trình đào tạo	DM08.G03.005	Văn bằng	Ký tự	200	Tên văn bằng mà nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) đạt được sau khóa đào tạo.
484	Quá trình đào tạo	DM08.G03.006	Chứng chỉ	Ký tự	200	Tên chứng chỉ mà nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) đạt được sau khóa đào tạo hoặc bồi dưỡng.
485	Quá trình khen thưởng, kỷ luật	DM08.G04.001	Số quyết định khen thưởng	Ký tự	100	Số, ký hiệu quyết định khen thưởng đối với nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).
486	Quá trình khen thưởng, kỷ luật	DM08.G04.002	Ngày quyết định khen thưởng	Ngày	10	Ngày quyết định khen thưởng đối với nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
487	Quá trình khen thưởng, kỷ luật	DM08.G04.003	Số quyết định kỷ luật	Ký tự	100	Số, ký hiệu quyết định kỷ luật đối với nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).
488	Quá trình khen thưởng, kỷ luật	DM08.G04.004	Ngày quyết định kỷ luật	Ngày	10	Ngày quyết định kỷ luật đối với nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành). Định dạng dd/mm/yyyy
489	Quá trình khen thưởng, kỷ luật	DM08.G04.005	Hình thức xử lý	Ký tự	200	Hình thức kỷ luật áp dụng đối với nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành).
490	Quá trình khen thưởng, kỷ luật	DM08.G04.006	Kết quả xử lý	Ký tự	200	Kết quả xử lý sau kỷ luật đối với nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành) (nếu là kỷ luật).
491	Quá trình khen thưởng, kỷ luật	DM08.G04.007	Nội dung khen thưởng/kỷ luật	Ký tự	200	Nội dung khen thưởng hoặc nội dung vi phạm/kỷ luật tương ứng với quyết định được ghi nhận.
492	Quá trình khen thưởng, kỷ luật	DM08.G04.008	Thời gian từ	Ngày	10	Thời gian bắt đầu bị kỷ luật đối với nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành). Định dạng dd/mm/yyyy
493	Quá trình khen thưởng, kỷ luật	DM08.G04.009	Thời gian đến	Ngày	10	Thời gian kết thúc hiệu lực kỷ luật đối với nhân sự tôn giáo (chức sắc, chức việc, nhà tu hành). Định dạng dd/mm/yyyy
494	Thông tin định danh	DM08.G01.028	Số điện thoại	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của chức sắc, chức việc, nhà tu hành hoặc nhân sự tôn giáo.
495	Thông tin định danh	DM08.G01.029	Quốc gia quê quán	Ký tự	500	Quốc gia thuộc thông tin quê quán.
496	Thông tin định danh	DM08.G01.030	Tỉnh/Thành phố quê quán	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh thuộc quê quán.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
497	Thông tin định danh	DM08.G01.031	Xã/Phường/Đặc khu quê quán	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã thuộc quê quán trên Phiếu PT07.
498	Thông tin định danh	DM08.G01.032	Tỉnh/Thành phố thường trú	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh của nơi thường trú.
499	Thông tin định danh	DM08.G01.033	Xã/Phường/Đặc khu thường trú	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã của nơi thường trú.
500	Thông tin định danh	DM08.G01.034	Tỉnh/Thành phố hiện tại	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp tỉnh của nơi ở hiện tại.
501	Thông tin định danh	DM08.G01.035	Xã/Phường/Đặc khu hiện tại	Ký tự	500	Đơn vị hành chính cấp xã của nơi ở hiện tại.
502	Quá trình hoạt động	DM08.G02.013	Loại văn bản của tổ chức tôn giáo	Mã danh mục	50	Loại văn bản của tổ chức tôn giáo gắn với quá trình hoạt động (đăng ký, thông báo, bầu cử, suy cử, bổ nhiệm hoặc loại khác).
503	Quan hệ gia đình	DM08.G05.001	Họ và tên người có quan hệ gia đình	Ký tự	200	Họ và tên người có quan hệ gia đình được kê khai.
504	Quan hệ gia đình	DM08.G05.002	Năm sinh	Số	4	Năm sinh của người có quan hệ gia đình.
505	Quan hệ gia đình	DM08.G05.003	Giới tính	Mã danh mục	20	Giới tính của người có quan hệ gia đình.
506	Quan hệ gia đình	DM08.G05.004	Quốc tịch	Mã danh mục	50	Quốc tịch của người có quan hệ gia đình.
507	Quan hệ gia đình	DM08.G05.005	Mối quan hệ	Mã danh mục	50	Mối quan hệ gia đình với nhân sự tôn giáo.
508	Quan hệ gia đình	DM08.G05.006	Số điện thoại	Ký tự	20	Số điện thoại liên hệ của người có quan hệ gia đình, chỉ thu thập và sử dụng trong phạm vi có căn cứ, mục đích và thẩm quyền.

2. Thuộc tính quản trị, nguồn và phương thức tạo lập

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
440	DM08.G01.001	ĐD – Định danh chính	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo (Hệ thống tự sinh và quản lý)	TL01 – Hệ thống tự sinh
441	DM08.G01.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
442	DM08.G01.003	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
443	DM08.G01.004	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
444	DM08.G01.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
445	DM08.G01.006	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
446	DM08.G01.007	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
447	DM08.G01.008	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
448	DM08.G01.009	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
449	DM08.G01.010	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
450	DM08.G01.011	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
451	DM08.G01.012	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
452	DM08.G01.013	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
453	DM08.G01.014	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
454	DM08.G01.015	ĐS – Đối sánh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
455	DM08.G01.016	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
456	DM08.G01.017	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
457	DM08.G01.018	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
458	DM08.G01.019	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
459	DM08.G01.020	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư (khi đủ điều kiện khai thác/kết nối)	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
460	DM08.G01.021	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ/thông tin chính thức của đối tượng quản lý theo quy định; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL06 – Chủ thể cung cấp theo quy định/nguồn chính thức

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
461	DM08.G01.022	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
462	DM08.G01.023	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
463	DM08.G01.024	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
464	DM08.G01.025	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
465	DM08.G01.026	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
466	DM08.G01.027	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp; TL05 – Số hóa/tiếp nhận hồ sơ điện tử
467	DM08.G02.001	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản chính thức về quá trình hoạt động của nhân sự tôn giáo	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
468	DM08.G02.002	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản chính thức về quá trình hoạt động của nhân sự tôn giáo	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
469	DM08.G02.003	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo có thẩm quyền; CSDL về tôn giáo	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
470	DM08.G02.004	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Hồ sơ, văn bản của tổ chức tôn giáo có thẩm quyền; CSDL về tôn giáo	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
471	DM08.G02.005	TC – Tham chiếu	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	CSDL về tôn giáo; hồ sơ, văn bản chính thức về quá trình hoạt động	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
472	DM08.G02.006	TC – Tham chiếu	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	CSDL về tôn giáo; hồ sơ, văn bản chính thức về quá trình hoạt động	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
473	DM08.G02.007	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Danh mục đơn vị hành chính dùng chung có hiệu lực	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
474	DM08.G02.008	ĐS – Đối sánh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Văn bản của tổ chức tôn giáo có thẩm quyền	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
475	DM08.G02.009	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Văn bản của tổ chức tôn giáo có thẩm quyền	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
476	DM08.G02.010	ĐS – Đối sánh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
477	DM08.G02.011	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
478	DM08.G02.012	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
479	DM08.G03.001	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
480	DM08.G03.002	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
481	DM08.G03.003	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
482	DM08.G03.004	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
483	DM08.G03.005	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
484	DM08.G03.006	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
485	DM08.G04.001	ĐS – Đối sánh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
486	DM08.G04.002	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
487	DM08.G04.003	ĐS – Đối sánh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
488	DM08.G04.004	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
489	DM08.G04.005	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/ng nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
490	DM08.G04.006	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
491	DM08.G04.007	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
492	DM08.G04.008	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
493	DM08.G04.009	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Hồ sơ, văn bản hoặc nguồn thông tin nghiệp vụ hợp pháp thuộc phạm vi quản lý; Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
494	DM08.G01.028	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cá nhân/tổ chức tôn giáo cung cấp trong phạm vi pháp luật	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
					cho phép	
495	DM08.G01.029	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi được phép; hồ sơ định danh; cá nhân cung cấp	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
496	DM08.G01.030	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi được phép; hồ sơ định danh; cá nhân cung cấp	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
497	DM08.G01.031	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi được phép; hồ sơ định danh; cá nhân cung cấp	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
498	DM08.G01.032	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi được phép; hồ sơ định danh; cá nhân cung cấp	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
499	DM08.G01.033	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi được phép; hồ sơ định danh; cá nhân cung cấp	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
500	DM08.G01.034	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi được phép;	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
					hồ sơ định danh; cá nhân cung cấp	
501	DM08.G01.035	TC – Tham chiếu	C – Dữ liệu chủ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư trong phạm vi được phép; hồ sơ định danh; cá nhân cung cấp	TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu; TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
502	DM08.G02.013	K – Không có vai trò định danh	HS – Hồ sơ/tài liệu nguồn	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Văn bản của tổ chức tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
503	DM08.G05.001	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu quan hệ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Thông tin cá nhân cung cấp theo Phiếu PT07; nguồn hợp pháp khác khi cần xác minh	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
504	DM08.G05.002	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu quan hệ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Thông tin cá nhân cung cấp theo Phiếu PT07; nguồn hợp pháp khác khi cần xác minh	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
505	DM08.G05.003	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu quan hệ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Thông tin cá nhân cung cấp theo Phiếu PT07; nguồn hợp pháp khác khi cần xác minh	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
506	DM08.G05.004	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu quan hệ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Thông tin cá nhân cung cấp theo Phiếu PT07; nguồn hợp pháp khác khi cần xác minh	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
507	DM08.G05.005	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu quan hệ	BV4 – Dữ liệu cá nhân nhạy cảm/yêu cầu bảo vệ tăng cường	Thông tin cá nhân cung cấp theo Phiếu PT07; nguồn hợp pháp khác khi cần xác minh	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định
508	DM08.G05.006	K – Không có vai trò định danh	C – Dữ liệu quan hệ	BV3 – Dữ liệu cá nhân	Thông tin cá nhân cung cấp theo Phiếu PT07; nguồn hợp pháp khác khi cần xác minh	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định

3. Cập nhật, trách nhiệm và chia sẻ dữ liệu

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
440	DM08.G01.001	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
441	DM08.G01.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
442	DM08.G01.003	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
443	DM08.G01.004	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
444	DM08.G01.005	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
445	DM08.G01.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
446	DM08.G01.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
447	DM08.G01.008	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
448	DM08.G01.009	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
449	DM08.G01.010	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
450	DM08.G01.011	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
451	DM08.G01.012	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
452	DM08.G01.013	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
453	DM08.G01.014	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
454	DM08.G01.015	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
455	DM08.G01.016	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
456	DM08.G01.017	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
457	DM08.G01.018	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
458	DM08.G01.019	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
459	DM08.G01.020	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
460	DM08.G01.021	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
461	DM08.G01.022	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
462	DM08.G01.023	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
463	DM08.G01.024	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
464	DM08.G01.025	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
465	DM08.G01.026	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
466	DM08.G01.027	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
467	DM08.G02.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
468	DM08.G02.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
469	DM08.G02.003	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
470	DM08.G02.004	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
471	DM08.G02.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
472	DM08.G02.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Không chia sẻ mặc định; chỉ chia sẻ có điều kiện, đúng thẩm quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
473	DM08.G02.007	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
474	DM08.G02.008	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
475	DM08.G02.009	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
476	DM08.G02.010	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
477	DM08.G02.011	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
478	DM08.G02.012	SK – Khi sự kiện nghiệp vụ phát sinh/thay đổi	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
479	DM08.G03.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
480	DM08.G03.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
481	DM08.G03.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
482	DM08.G03.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
483	DM08.G03.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
484	DM08.G03.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
485	DM08.G04.001	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
486	DM08.G04.002	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
487	DM08.G04.003	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
488	DM08.G04.004	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
489	DM08.G04.005	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
490	DM08.G04.006	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
491	DM08.G04.007	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
492	DM08.G04.008	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
493	DM08.G04.009	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo được phân công quản lý đối tượng; Ban Tôn giáo Chính phủ quản trị nội dung dùng chung	CS0/CS3 – Khai thác hạn chế; chia sẻ có điều kiện theo quy định	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; API/nền tảng chia sẻ chỉ khi có căn cứ và phê duyệt
494	DM08.G01.028	SK – Khi phát sinh hoặc thay đổi thông tin có căn cứ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai
495	DM08.G01.029	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ; SK – Khi có thay đổi hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai
496	DM08.G01.030	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ; SK – Khi có thay đổi hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai
497	DM08.G01.031	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ; SK – Khi có thay đổi hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai
498	DM08.G01.032	ĐB – Khi nguồn chính	Cơ quan quản lý nhà nước về tín	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc	Tra cứu theo phân quyền;

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
		thức thay đổi/đồng bộ; SK – Khi có thay đổi hợp lệ	ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	không công khai
499	DM08.G01.033	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ; SK – Khi có thay đổi hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai
500	DM08.G01.034	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ; SK – Khi có thay đổi hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai
501	DM08.G01.035	ĐB – Khi nguồn chính thức thay đổi/đồng bộ; SK – Khi có thay đổi hợp lệ	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền; không công khai
502	DM08.G02.013	SK – Khi văn bản/sự kiện phát sinh	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1/CS3 – Nội bộ hoặc chia sẻ có điều kiện theo thẩm quyền	Tra cứu theo phân quyền
503	DM08.G05.001	SK – Khi thông tin quan hệ thay đổi hoặc được hiệu chỉnh	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; không công khai
504	DM08.G05.002	SK – Khi thông tin quan hệ thay đổi hoặc được hiệu chỉnh	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; không công khai
505	DM08.G05.003	SK – Khi thông tin quan	Cơ quan quản lý nhà nước về tín	CS1 – Khai thác nội bộ	Tra cứu nội bộ theo phân

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
		hệ thay đổi hoặc được hiệu chỉnh	ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	theo phân quyền	quyền; không công khai
506	DM08.G05.004	SK – Khi thông tin quan hệ thay đổi hoặc được hiệu chỉnh	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; không công khai
507	DM08.G05.005	SK – Khi thông tin quan hệ thay đổi hoặc được hiệu chỉnh	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; không công khai
508	DM08.G05.006	SK – Khi thông tin quan hệ thay đổi hoặc được hiệu chỉnh	Cơ quan quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo theo phân cấp; Ban Tôn giáo Chính phủ đối với dữ liệu trung ương/liên tỉnh	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền; không công khai

X. DỮ LIỆU QUẢN TRỊ, LỊCH SỬ VÀ KIỂM SOÁT DÙNG CHUNG (23 trường thông tin)

1. Cấu trúc nghiệp vụ và trường thông tin

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
509	IX.1 Định danh và nguồn gốc	DM09.G01.001	Mã bản ghi	Ký tự	50	Mã kỹ thuật duy nhất của bản ghi.
510	IX.1 Định danh và nguồn gốc	DM09.G01.002	Mã đối tượng nghiệp vụ	Ký tự	50	Mã đối tượng mà bản ghi hoặc giao dịch liên quan.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
511	IX.1 Định danh và nguồn gốc	DM09.G01.003	Nguồn dữ liệu	Ký tự	255	Tên hệ thống, cơ quan, hồ sơ hoặc giao dịch tạo nguồn cho dữ liệu.
512	IX.1 Định danh và nguồn gốc	DM09.G01.004	Mã hồ sơ nguồn	Ký tự	100	Mã hồ sơ hoặc mã giao dịch nguồn phục vụ đối soát.
513	IX.2 Vòng đời và phiên bản	DM09.G02.001	Mã giao dịch tạo lập hoặc cập nhật	Ký tự	50	Mã TRX làm căn cứ hình thành hoặc thay đổi dữ liệu chủ.
514	IX.2 Vòng đời và phiên bản	DM09.G02.002	Phiên bản bản ghi	Số	10	Số phiên bản tăng dần của bản ghi.
515	IX.2 Vòng đời và phiên bản	DM09.G02.003	Ngày hiệu lực từ	Ngày	10	Thời điểm bản ghi bắt đầu có hiệu lực. Định dạng dd/mm/yyyy
516	IX.2 Vòng đời và phiên bản	DM09.G02.004	Ngày hiệu lực đến	Ngày	10	Thời điểm bản ghi kết thúc hiệu lực. Định dạng dd/mm/yyyy
517	IX.2 Vòng đời và phiên bản	DM09.G02.005	Trạng thái bản ghi	Ký tự	50	Trạng thái dự thảo, chờ kiểm tra, chờ phê duyệt, có hiệu lực, tạm dừng hoặc hết hiệu lực.
518	IX.3 Kiểm soát xử lý	DM09.G03.001	Mã người tạo lập	Ký tự	50	Mã tài khoản thực hiện tạo lập dữ liệu.
519	IX.3 Kiểm soát xử lý	DM09.G03.002	Thời điểm tạo lập	Ngày	10	Thời điểm hệ thống ghi nhận việc tạo lập. Định dạng dd/mm/yyyy
520	IX.3 Kiểm soát xử lý	DM09.G03.003	Mã người cập nhật	Ký tự	50	Mã tài khoản thực hiện cập nhật gần nhất.

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
521	IX.3 Kiểm soát xử lý	DM09.G03.004	Thời điểm cập nhật	Ngày	10	Thời điểm cập nhật gần nhất. Định dạng dd/mm/yyyy
522	IX.3 Kiểm soát xử lý	DM09.G03.005	Mã người phê duyệt	Ký tự	50	Mã tài khoản hoặc vai trò thực hiện phê duyệt.
523	IX.3 Kiểm soát xử lý	DM09.G03.006	Thời điểm phê duyệt	Ngày	10	Thời điểm phê duyệt dữ liệu. Định dạng dd/mm/yyyy
524	IX.4 Chất lượng và bảo vệ	DM09.G04.001	Trạng thái kiểm tra chất lượng	Ký tự	50	Kết quả kiểm tra theo DQ01 và công chất lượng tương ứng.
525	IX.4 Chất lượng và bảo vệ	DM09.G04.002	Điểm chất lượng dữ liệu	Số	5,2	Điểm hoặc tỷ lệ đáp ứng tiêu chí đúng, đủ, sạch, sống và thống nhất.
526	IX.4 Chất lượng và bảo vệ	DM09.G04.003	Mức độ bảo vệ dữ liệu	Ký tự	50	Mã phân loại bảo vệ theo khung KT/CN/BV đã được phê duyệt.
527	IX.4 Chất lượng và bảo vệ	DM09.G04.004	Mã băm dữ liệu hoặc tệp	Ký tự	128	Giá trị kiểm tra toàn vẹn của dữ liệu hoặc tệp điện tử.
528	IX.5 Nhật ký và đồng bộ	DM09.G05.001	Trạng thái đồng bộ	Ký tự	50	Trạng thái chưa đồng bộ, đang xử lý, thành công hoặc lỗi.
529	IX.5 Nhật ký và đồng bộ	DM09.G05.002	Thời điểm đồng bộ gần nhất	Ngày	10	Thời điểm đồng bộ gần nhất với hệ thống liên quan. Định dạng dd/mm/yyyy
530	IX.5 Nhật ký và đồng bộ	DM09.G05.003	Mã lỗi đồng bộ	Ký tự	100	Mã lỗi kỹ thuật hoặc nghiệp vụ phát sinh khi đồng bộ.
531	Giao dịch và	DM09.G02.00	Ghi chú/giải trình nghiệp	Ký tự	2000	Ghi chú hoặc giải trình gắn với giao dịch tạo

STT	Nhóm thông tin cơ bản	Mã trường	Tên trường thông tin	Kiểu dữ liệu	Độ dài/giới hạn	Mô tả, ý nghĩa
	phiên bản	6	vụ			lập, cập nhật hoặc mục thông tin trên Phiếu khi cần; không thay thế trường thông tin nghiệp vụ có cấu trúc.

2. Thuộc tính quản trị, nguồn và phương thức tạo lập

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
509	DM09.G01.001	ĐD – Định danh chính	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo (Hệ thống tự sinh và quản lý)	TL01 – Hệ thống tự sinh
510	DM09.G01.002	TC – Tham chiếu	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Không; liên kết nội bộ	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
511	DM09.G01.003	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Có thể tích hợp từ hệ thống nguồn	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
512	DM09.G01.004	TC – Tham chiếu	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính và hồ sơ/kết quả giải quyết TTHC có thẩm quyền	TL02 – Tiếp nhận từ kết quả/hồ sơ TTHC; TL03 – Kết nối/tái sử dụng dữ liệu
513	DM09.G02.001	TC – Tham chiếu	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
514	DM09.G02.002	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Không; hệ thống tự quản lý	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
515	DM09.G02.003	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Không; hệ thống tự quản lý	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
516	DM09.G02.004	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Không; hệ thống tự quản lý	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
517	DM09.G02.005	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
518	DM09.G03.001	TC – Tham chiếu	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hệ thống quản lý tài khoản dùng chung của Bộ	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
519	DM09.G03.002	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Không; hệ thống tự ghi	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
520	DM09.G03.003	TC – Tham chiếu	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hệ thống quản lý tài khoản dùng chung của Bộ	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
521	DM09.G03.004	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Không; hệ thống tự ghi	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
522	DM09.G03.005	TC – Tham chiếu	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Hệ thống quản lý tài khoản dùng chung của Bộ	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
523	DM09.G03.006	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Không; hệ thống tự ghi	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu

STT	Mã trường	Vai trò định danh	Phân loại dữ liệu	Mức độ bảo vệ	Nguồn dữ liệu chính thức	Phương thức tạo lập, cập nhật
524	DM09.G04.001	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
525	DM09.G04.002	K – Không có vai trò định danh	DX – Dữ liệu dẫn xuất/tổng hợp	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Không; hệ thống tính toán	TL08 – Tính toán/tổng hợp/dẫn xuất
526	DM09.G04.003	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo	TL04 – Tạo lập từ hồ sơ/văn bản/nguồn nghiệp vụ hợp pháp
527	DM09.G04.004	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Cơ sở dữ liệu về tôn giáo (Hệ thống tự sinh và quản lý)	TL01 – Hệ thống tự sinh
528	DM09.G05.001	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
529	DM09.G05.002	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
530	DM09.G05.003	ĐD – Định danh chính	GD – Dữ liệu giao dịch/quản trị	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của Bộ	TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu
531	DM09.G02.006	K – Không có vai trò định danh	GD – Dữ liệu giao dịch/nghiệp vụ	BV2 – Hạn chế theo nghiệp vụ	Phiếu thu thập, hồ sơ xử lý và giao dịch trên Hệ thống	TL06 – Tổ chức/cá nhân cung cấp theo quy định; TL07 – Cơ quan quản lý tạo lập sau kiểm tra/xác minh dữ liệu

3. Cập nhật, trách nhiệm và chia sẻ dữ liệu

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
-----	-----------	------------------------	---	------------------------	------------------------------

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
509	DM09.G01.001	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
510	DM09.G01.002	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
511	DM09.G01.003	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
512	DM09.G01.004	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
513	DM09.G02.001	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
514	DM09.G02.002	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật) phối hợp Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
515	DM09.G02.003	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
516	DM09.G02.004	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
517	DM09.G02.005	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
518	DM09.G03.001	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật) phối hợp Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
519	DM09.G03.002	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật) phối hợp Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
520	DM09.G03.003	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật) phối hợp Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
521	DM09.G03.004	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật) phối hợp Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
522	DM09.G03.005	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật) phối hợp Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
523	DM09.G03.006	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật) phối hợp Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
524	DM09.G04.001	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền

STT	Mã trường	Cơ chế/chu kỳ cập nhật	Cơ quan/đơn vị chịu trách nhiệm nghiệp vụ	Phạm vi/chế độ chia sẻ	Phương thức cung cấp/chia sẻ
525	DM09.G04.002	ĐK – Định kỳ theo kỳ số liệu hoặc khi có nguồn mới	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
526	DM09.G04.003	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
527	DM09.G04.004	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật) phối hợp Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
528	DM09.G05.001	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật) phối hợp Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
529	DM09.G05.002	SK – Theo sự kiện xử lý trên Hệ thống	Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật) phối hợp Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
530	DM09.G05.003	OD – Ổn định; cập nhật khi thay đổi định danh hợp lệ	Ban Tôn giáo Chính phủ (nghiệp vụ) phối hợp Trung tâm Chuyển đổi số (kỹ thuật)	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ; dịch vụ hệ thống theo phân quyền
531	DM09.G02.006	SK – Theo giao dịch hoặc khi phát sinh giải trình	Ban Tôn giáo Chính phủ – chủ trì quản trị nội dung dùng chung	CS1 – Khai thác nội bộ theo phân quyền	Tra cứu nội bộ theo phân quyền

Bưu